

Kinh tế học

VĨ MÔ



Chương 1

- **Khái quát về kinh tế vĩ mô**



1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

1.1. *Đối tượng nghiên cứu*

a. Khái niệm:

- **Kinh tế học vĩ mô là ngành khoa học nghiên cứu về cách thức mà xã hội hay nền kinh tế lựa chọn trong việc sử dụng những nguồn lực khan hiếm sao cho có hiệu quả nhất nhằm sáng tạo ra ngày càng nhiều hơn sản phẩm, dịch vụ rồi chọn cách thức phân phối phù hợp để phục vụ tốt nhất cho nhu cầu tồn tại, phát triển vô hạn của xã hội, của nền kinh tế..**



b. Những đối tượng nghiên cứu kinh tế vĩ mô cơ bản

- Làm thế nào để tăng trưởng nhanh và ổn định .**
- Làm thế nào để kiềm chế lạm phát .**
- Làm thế nào để tạo được việc làm cho người lao động .**
- Làm thế nào để ổn định tỷ giá hối đoái và cân bằng cán cân thanh toán .**



Những đối tượng nghiên cứu kinh tế vĩ mô cơ bản

- **Làm thế nào để phân bổ nguồn lực một cách hợp lý và phân phối của cải một cách công bằng giữa các thành viên trong xã hội .**
- **Vai trò nhà nước và khu vực công trong nền kinh tế.**
- **Làm thế nào tồn tại và phát triển tốt trong một thế giới liên thuộc về kinh tế.**



Những đối tượng nghiên cứu kinh tế vĩ mô cơ bản

- **Đứng trước các vấn đề trên , mỗi quốc gia có những lựa chọn khác nhau trong việc giải quyết , sự lựa chọn khác nhau tùy thuộc vào các ràng buộc của họ về nguồn lực, về hệ thống chính trị, xã hội. Một sự lựa chọn đúng bao giờ cũng cần đến những hiểu biết sâu sắc về toàn bộ sự hoạt động mang tính khách quan của hệ thống kinh tế. Kinh tế học vĩ mô cung cấp cho người ta những kiến thức và công cụ để làm điều đó .**



1.2. Phương pháp nghiên cứu kinh tế vĩ mô

a. Phương pháp cân bằng tổng thể

- Phương pháp cân bằng tổng thể do L. Walras, nhà kinh tế học Pháp (1834- 1910) thuộc trường phái cổ điển mới đưa ra. Ông là nhà toán học, kỹ sư mỏ, nhà văn, nhà nghiên cứu kinh tế, có nhiều tác phẩm kinh tế nổi tiếng như Lý thuyết về giá trị, giá cả; Lý thuyết cân bằng tổng thể



Cân bằng tổng thể

Cân bằng tổng thể là sự cân bằng đồng thời của tất cả các thị trường ($AS = AD$) xác định đồng thời giá cả và sản lượng cân bằng (những yếu tố quyết định hiệu quả của một nền kinh tế) của nền kinh tế .



Cân bằng tổng thể

- *Điều kiện cân bằng tổng thể :*
- **Cân bằng tổng thể xảy ra khi $TR = TC$. Điều kiện này hình thành thông qua những dao động tự phát của nền kinh tế :**
- **$TR > TC \Rightarrow$ sản xuất mở rộng**
- **$TR < TC \Rightarrow$ sản xuất thu hẹp**

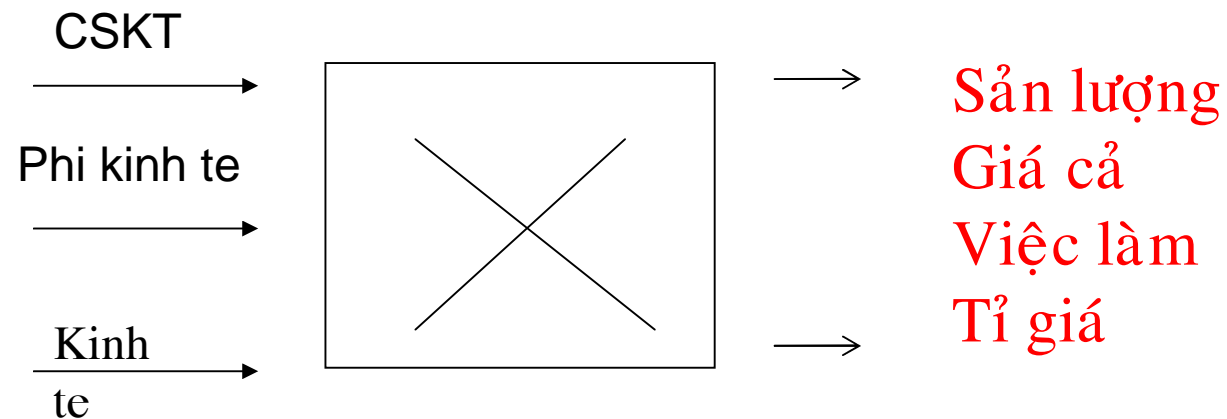


Các phương pháp khác

- Mô hình hóa kinh tế
- Thống kê
- Phân tích tổng hợp
- V v . . .

2. Hệ thống kinh tế vĩ mô

2.1. Tổng quan về hệ thống kinh tế vĩ mô





2.2. Tổng cung và tổng cầu

2.2.1. Khái niệm:

- Tổng cung: **AS-Aggregate Supply** là tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các doanh nghiệp muốn cung ứng cho nền kinh tế (tổng sản phẩm quốc dân) .
- Tổng cầu: **AD-Aggregate Demand** tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các tác nhân trong nền kinh tế muốn mua

AS, AD và sản lượng cân bằng

- Sản lượng tiềm năng Y_p (Potential Yield) là mức sản lượng cao nhất mà quốc gia có thể đạt được khi không làm thay đổi mức thất nghiệp tự nhiên .
- -Thất nghiệp tự nhiên U_n (Natural Unemployment) là mức thất nghiệp tồn tại khi thị trường lao động cân bằng .
- - Các yếu tố quyết định Y_p : quỹ đất đai , quỹ lao động xã hội , quỹ vốn (tư bản), trình độ công nghệ, năng lực tư duy của nguồn con người.
- Y_p tăng theo thời gian.



AS, AD và sản lượng cân bằng

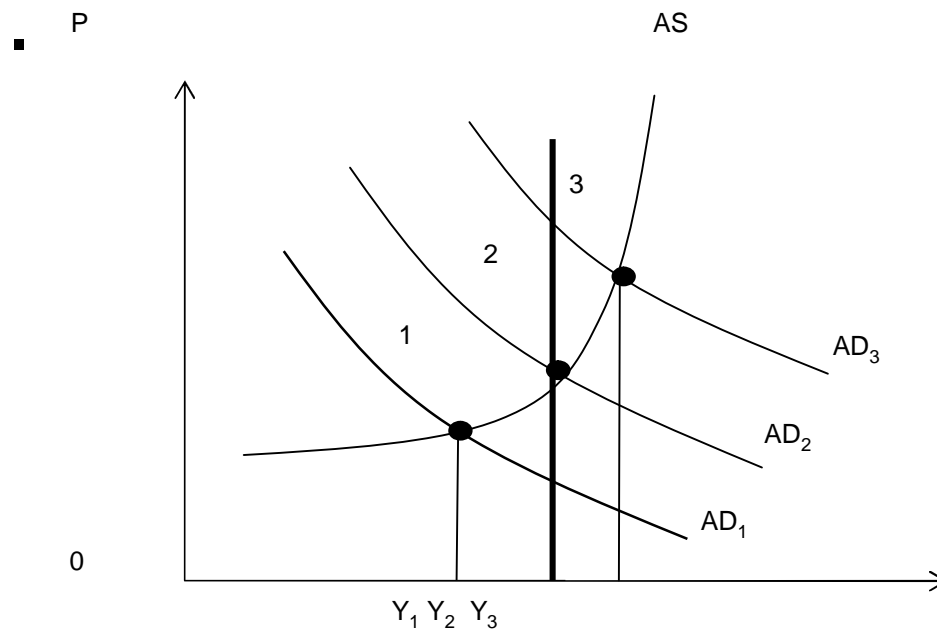
- Sản lượng cân bằng Y_0 (hay sản lượng thực tế Y_t) là mức sản lượng được xác định tại mức tổng cung và tổng cầu bằng nhau .
- Các yếu tố quy định Y_t : quỹ đất đai, quỹ lao động, quỹ vốn, mức độ công nghệ và hiệu quả sử dụng chúng .



AS, AD và sản lượng cân bằng

- Mối quan hệ Y_t và Y_p
- - Y_p là sản lượng khi tiềm năng của khi nền kinh tế đạt đến toàn dụng.
- - Y_t là sản lượng đạt được trong thực tế . Y_t có thể bằng , thấp hay nhỏ hơn Y_p , điều này do AS và AD quyết định .

AS, AD và sản lượng cân bằng



H 1.2 - AS, AD & sản lượng cân bằng



3. Mục tiêu và công cụ của ktvm

3.1. Mục tiêu

- Sản lượng
- Việc làm
- Giá cả
- Kt đối ngoại
- Phân phối

3.2. Công cụ

- CS tài khóa
- CS tiền tệ
- CS thu nhập
- CS kinh tế đối ngoại

4. Một số khái niệm và mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản

- **4.1 .Tổng sản phẩm và tăng trưởng kinh tế**
- Tổng sản phẩm quốc nội GDP và Tổng sản phẩm quốc dân GNP là thước đo thành tựu về kinh tế của một nước hay một vùng lãnh thổ.
- Các yếu tố làm tăng tổng sản phẩm trong thực tế
 - - Quỹ đất đai, tài nguyên, lao động, quỹ vốn và trình độ công nghệ của hệ thống sản xuất.
 - - Hiệu quả sử dụng đất đai, tài nguyên, lao động và nguồn vốn .



4.2. Chu kỳ kinh doanh và sự thiếu hụt sản lượng

- Chu kỳ kinh doanh là sự dao động của sản lượng thực tế xung quanh xu hướng tăng lên của sản lượng tiềm năng.
- Khi $Y_t < Y_p$ sẽ thiếu hụt sản lượng, nhiệm vụ của kinh tế vĩ mô là tìm biện pháp thúc đẩy để $Y_t = Y_p$



4.3. Tăng trưởng và thất nghiệp

Paul Samuelson cho biết tổng kết của Arthur Okun qua định luật sau:

- “ *Khi sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng 2%, tỉ lệ thất nghiệp thực tế tăng thêm 1% ”*
- Công thức :
$$U_t = U_n + 50 \frac{(Y_P - Y_t)}{Y_P}$$



4.4. Tăng trưởng và lạm phát:

Công thức tính tỉ lệ tăng trưởng:

$$G (\%) = \left(\frac{GDP_t}{GDP_{t-1}} - 1 \right) 100$$

- Với G : tỉ lệ tăng trưởng hàng năm của GDP (hay GNP)
- GDP_t : năm tính toán
- GDP_{t-1} : năm trước đó



Tăng trưởng và lạm phát:

- Khi sản lượng tăng quá nhanh sẽ sinh ra lạm phát. Công thức tính tỉ lệ lạm phát

- $$gP(\%) = \left(\frac{Ip_t}{Ip_{t-1}} - 1 \right) 100$$

- Với gP : tỉ lệ lạm phát
- Ip_t chỉ số giá năm tính toán
- Ip_{t-1} chỉ số giá năm trước đó
- Chỉ số giá bình quân được tính bởi công thức sau:

Chỉ số giá cả

$$I_p = \sum i_p \cdot d$$

- Trong đó: I_p : chỉ số giá (Price Index)
- i_p : chỉ số giá từng loại sản phẩm
- d : tỉ trọng sản phẩm trong tổng chi tiêu.
- Lưu ý rằng chỉ số giá cả bình quân có 3 loại:
- Chỉ số giá hàng tiêu dùng bình quân CPI (Consumer Price Index)
- Chỉ số giá hàng bán lẻ bình quân RPI (Retail Price Index)
- Chỉ số giá hàng sản xuất bình quân PPI (Producing Price Index)



4.5. Lạm phát và thất nghiệp

- Trong ngắn hạn : thất nghiệp và lạm phát quan hệ tỉ lệ nghịch
- Trong dài hạn : thất nghiệp và lạm phát không phụ thuộc vào nhau .


BÀI TẬP

- **Bài 1:** Tỷ lệ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong những năm 1990 – 1995 như sau

Năm 1990 1991 1992 1993 1994 1995

Tăng GDP %	5,1	6,0	8,6	8,1	8,8	9,5
---------------	-----	-----	-----	-----	-----	-----

- Hãy nêu ý nghĩa và phương pháp xác định tỷ lệ tăng trưởng .
 - Cho biết GDP thực tế của năm 1989 là 24.308 tỉ đồng, tính GDP thực tế của các năm tiếp theo.


$$G (\%) = \left(\frac{GDP_t}{GDP_{t-1}} - 1 \right) 100$$

- GDP 90 = 105,1% CỦA 89
- GDP 91 = 106% CỦA 90

$$\begin{aligned} GDP_{90} &= GDP_{89} \times 1,051 \\ &= 24.308 \times 1,051 = 25.547,7 \text{ tỷ} \\ GDP_{91} &= 25.547,7 \times 1,06 = 27080 \end{aligned}$$




BÀI TẬP

- **Bài 2:** Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam trong những năm 1990 – 1995 như sau :

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Lạm phát%	67,2	67,4	17,5	5,3	14,4	12,7

- 2.1. Hãy nêu ý nghĩa và phương pháp xác định tỷ lệ lạm phát.
- 2.2. Xác định chỉ số giá của từng năm so với mức giá 1989 , với $IP_{1989} = 100\%$.
- 2.3. Sau 6 năm giá cả đã tăng lên bao nhiêu lần ?


$$gP(\%) = \left(\frac{Ip_t}{Ip_{t-1}} - 1 \right) 100$$

- $Ip_t = [(gpt/100) + 1] \cdot Ip_{t-1}$

$Ip_{90} = 167,2\%$ vậ

$Ip_{91} = (67,4/100 + 1) \cdot 167,2 = 279,8\%$

▪




BÀI TẬP

- **Bài 3 :** Trong thời kỳ 1980 – 1983, GNP tiềm năng của một nước tăng 9% nhưng GNP thực tế không thay đổi. Năm 1980 tỉ lệ thất nghiệp là 5,8%. Theo định luật Okun thì tỉ lệ thất nghiệp của nước đó sẽ là bao nhiêu vào năm 1983 ?
- Theo định luật OKUN: khi $Y_t < Y_p = 9\%$ thì U_t tăng 4,5% vậy $U_t = 5,8 + 4,4$



BÀI TẬP

- **Bài 4 :** Giả sử trong một nền kinh tế tỉ lệ thất nghiệp thực tế là 8% và tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên là 6% . Biết GNP thực tế là 40.000 tỉ đồng .
- 4.1. Hãy ước tính GNP tiềm năng .
- 4.2. Giả sử GNP tiềm năng đang tăng với tốc độ 3% năm, GNP tiềm năng trong hai năm nữa sẽ là bao nhiêu ?
- 4.3. GNP thực tế phải tăng với tốc độ nào để đạt được GNP tiềm năng cuối năm đó.



Công thức : $U_t = U_n + 50 \frac{(Y_P - Y_t)}{Y_P}$

4.1.GNPP

- $8 = 6 + 50(Y_p - 40.000)/Y_p$
- $2/50Y_p = Y_p - 40.000$
- $40.000 = 48/50Y_p$
- $Y_p = (40.000/48).50 = 41.667$

4.2.GDPP tăng 3%/năm

Sau 1 năm $GDP_1 = 41.667.103\% = 42.917$

$GDP_2 = 42.917.103\% = 44.205$

4.3.GDPT?


$$G (\%) = \left(\frac{GDP_t}{GDP_{t-1}} - 1 \right) 100$$

○ GDP_p = 42.205

○ GDP_t = 40.000

○ Để GDP_t = GDP_p thì:

$$G_1 = [(41.667/40.000) - 1] / 100 = 4,16\%$$

Sau 1 năm GDP_t phải tăng 4,16%

$$G_2 = [(42.205/40.000) - 1] / 100 = 9,259\%$$

Sau 2 năm GDP_t phải tăng 9,259%



CHƯƠNG 2

○ TỔNG SẢN PHẨM VÀ THU NHẬP QUỐC DÂN



1. Tổng sản phẩm quốc gia (dân)

- 1.1. GNP và GDP

- a. Định nghĩa:

GNP (Gross National Products) tức tổng sản phẩm quốc gia là tổng giá trị bằng tiền của toàn bộ hàng hóa và dịch vụ cuối cùng của nền kinh tế do tất cả công dân một nước sản xuất ra tính trong thời gian một năm .



a. Định nghĩa:

- ***GDP (Gross Domestic Products)*** tức tổng sản phẩm quốc nội là tổng giá trị bằng tiền của toàn bộ hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia, tính trong thời gian một năm. Bất kể do công dân mang quốc tịch nước nào sản xuất.

b. Giống và khác nhau giữa GNP&GDP

Giống nhau : chúng đều là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng

Khác nhau : GNP tính theo sở hữu quốc gia ,GDP tính theo lãnh thổ

- ***Quan hệ giữa hai chỉ số:***
- $GDP = GNP - \text{thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài NIA (Net Income from Abroad)}$. Trong đó: $NIA = \text{Thu nhập từ yếu tố xuất khẩu} - \text{Thu nhập từ yếu tố nhập khẩu}$



1.2. Vấn đề giá cả trong tính GNP&GDP

a. Giá thị trường và giá chi phí về yếu tố sản xuất

- **Giá thị trường** (Market Price) là giá của hàng hóa được mua bán trên thị trường. Giá này bao hàm cả thuế gián thu T_i (Indirect Taxes), giá chi phí các yếu tố sản xuất F_c (Factor cost), giá được cấu thành từ chi phí sản xuất .



b. Giá hiện hành và giá cố định

- Giá hiện hành là giá thị trường, năm nào tính theo năm đó
- Khi tính theo giá thị trường ta được chỉ tiêu danh nghĩa (chỉ tiêu bao gồm cả mức tăng giá, nó không phản ánh đúng mức gia tăng hàng hóa thực sự) GDP_n -nominal



b. Giá hiện hành và giá cố định

- **Giá cố định** : là lấy giá thị trường của một năm nào đó làm năm gốc dùng để tính cho tất cả các năm khác thông qua chỉ số giá cả (chỉ số của năm gốc được cho bằng 100%).

$$GN \ Pr = \frac{GNPn}{Ip}$$



Chỉ tiêu thực ?

Khi tính theo giá cố định ta được chỉ tiêu thực :GNPr, GDPr (r: real)

GNPn dùng để nghiên cứu quan hệ hàng hoá tiền tệ

GNPr đánh giá đo lường kết quả, nhịp độ tăng trưởng và phát triển kinh tế

- **Ip (Price Index) : chỉ số giá cả**

$$GN Pr = \frac{GNPn}{Ip}$$



1.3.ý nghĩa các chỉ tiêu

- GNP phản ánh trình độ phát triển kinh tế một nước. GNP/dân số ta có:
GNP per capita hay thu nhập quốc dân bình quân đầu người cho biết lượng giá trị tài sản, hàng hóa dịch vụ mà người dân một nước có thể hưởng được. GNP per capita chỉ ra mức độ giàu nghèo của một nước khi so sánh với những quốc gia trong phần còn lại của thế giới.



1.3.ý nghĩa các chỉ tiêu

- GDP : tổng sản phẩm một nước có thể sản xuất ra. Người ta dùng GNP và GDP đánh giá tình trạng kinh tế, đo lường hiệu quả sản xuất kinh doanh, lập kế hoạch phát triển kinh tế .
- *Hạn chế*: GNP & GDP không hoàn toàn chính xác do giá cả không tương đương giữa các nước. Ở các nước đang phát triển, một số hàng hóa không luân chuyển, thống kê ước lượng thường không được đầy đủ .



2. Phương thức xác định GNP

2.1. Sơ đồ luân chuyển kinh tế

○ 2.1.1. Các khái niệm

- 1. Thu nhập khả dụng Y_D (Yield Disposable)** Là khoản thu nhập sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế-**HOÀN TOÀN CÓ QUYỀN CHI TIÊU**
- 2. Tiêu dùng C (Consumption)** là lượng tiền mà hộ gia đình dùng để mua các tư liệu tiêu dùng .
- 3. Tiết kiệm S (Saving)** là phần thu nhập còn lại sau khi đã tiêu dùng.
- 4. Khấu hao De (Depreciation)** là khoản tiền dùng để bù đắp sự hao mòn hữu hình của tài sản cố định .

2.1.1. Các khái niệm

5. Đầu tư của doanh nghiệp I (Investment)

Xét về hàng hóa đầu tư bao gồm hàng đầu tư mới và hàng tồn kho. Hàng tồn kho được tính là chênh lệch tồn kho:

$$\text{chênh lệch tồn kho} = \frac{\text{giá trị tồn kho cuối năm} - \text{giá trị tồn kho đầu năm}}$$

Xét về mặt nguồn vốn, đầu tư gồm khấu hao (đầu tư thay thế) và đầu tư ròng (đầu tư mới tăng)

$$I = \text{Khấu hao} + \text{Đầu tư ròng}$$

o



2.1.1. Các khái niệm

6. Thuế T (Tax) là nguồn thu của chính phủ dùng để đáp ứng nhu cầu chi tiêu công cộng, bao gồm 2 loại:

- **Thuế trực thu T_d (Direct Taxes)** là loại thuế trực tiếp đánh vào thu nhập của các thành phần dân cư .
- **Thuế gián thu T_i (Indirect Taxes)** là loại thuế gián tiếp đánh vào thu nhập .



Khái niệm

- **7. Chi tiêu của chính phủ G** (Government spending on goods and services) bao gồm khoản tiền chính phủ dùng để trả lương, mua sắm hàng hóa dịch vụ và đầu tư cùng với chi chuyển nhượng Tr (Transfer Payments) là những khoản cho không của chính phủ như trợ cấp người nghèo, bù lỗ xí nghiệp quốc doanh



2.1.1. Các khái niệm

- 8. Xuất khẩu X (Exports)** là lượng hàng sản xuất trong nước được bán ra nước ngoài hay lượng tiền người nước ngoài mua hàng trong nước, là chi tiêu nước ngoài trả cho nền kinh tế .
- 9. Nhập khẩu M (Imports)** là lượng tiền mà người trong nước mua hàng hóa của nước ngoài, là chi tiêu mà nền kinh tế phải trả cho nước ngoài .
- 10. Tiền lương W (Wages)** là thu nhập nhận được từ việc cung ứng sức lao động



2.1.1. Các khái niệm

11. Thu nhập cho thuê R (Rent) là thu nhập nhận được từ cho thuê đất đai, nhà cửa và các tài sản khác .

12. Tiền lãi i (Interest) là thu nhập của người cho vay được tính theo một mức lãi suất nhất định so với lượng vốn .

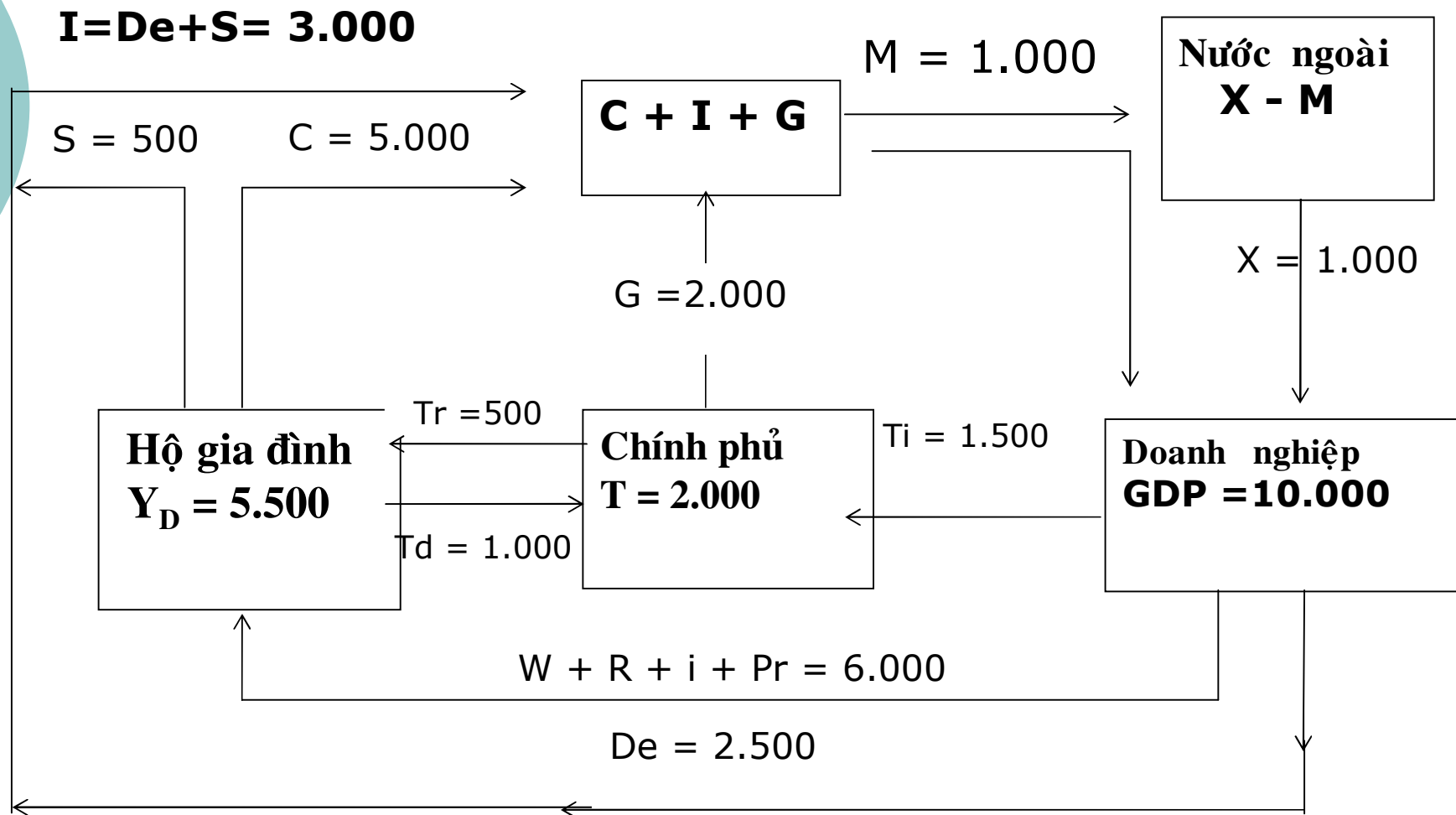
13. Lợi nhuận Pr (Profit) là thu nhập còn lại sau khi lấy doanh thu trừ đi chi phí sản xuất, là thu nhập của chủ doanh nghiệp, và những người hùn vốn, những người mua cổ phiếu .



2. Phương thức xác định GNP

- *2.1.2. Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô:*
- *2.1.3. Phân tích*
- Theo cung trên ta tính được tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế .
- Theo cung dưới ta tính được tổng mức thu nhập từ yếu tố sản xuất .
- Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô cho ta phương pháp đo lường tổng sản phẩm quốc dân.

2.1.2. Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô:





2.2. Phương pháp tính GDP:

- 2.2.1. Phương pháp

$$GDP = \sum VA_i$$

Phương pháp sản xuất (hay giá trị gia tăng)

- VA (Value Added) là giá trị mới tăng thêm của doanh nghiệp i
- $\sum VA_i$ là tổng giá trị gia tăng của tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế

$$VA_i = \text{xuất lượng của} \quad \text{chi phí trung gian} \\ \text{doanh nghiệp } i \quad \text{của doanh nghiệp } i$$



2.2. Phương pháp tính GDP:

- Phương pháp thu nhập hay chi phí

$$GDP = De + W + R + i + Pr + Ti$$

- Phương pháp chi tiêu hay luồng sản phẩm

$$GDP = C + I + G + X - M$$



2.2. Phương pháp tính GDP:

- **2.2.2. Mô hình :**

Mô hình đơn giản :nền kinh tế đóng cửa
không có chính phủ $GDP = C + I$

- Mô hình nền kinh tế đóng cửa có chính phủ:

$$GDP = C + I + G$$

- Mô hình nền kinh tế có chính phủ mở cửa:

$$GDP = C + I + G + X - M$$

3. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu:

3.1 . Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) & Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) $GNP = GDP + NiA$

3.2 . Tổng sản phẩm quốc dân ròng

$$NNP = GNP - \text{Khấu hao (De :Depreciation)}$$

3.3 . Thu nhập quốc dân

Thu nhập quốc dân NI (National Income)

- $NI = NNP - Ti$
- NI phản ánh tổng thu nhập từ các yếu tố sản xuất
- $NI = W + i + R + Pr + NIA$
- $NI = GNP - De - Ti$
- *Thu nhập quốc dân có thể sử dụng YD (D- Disposable)*
- Hay $YD = NI - Td + Tr$

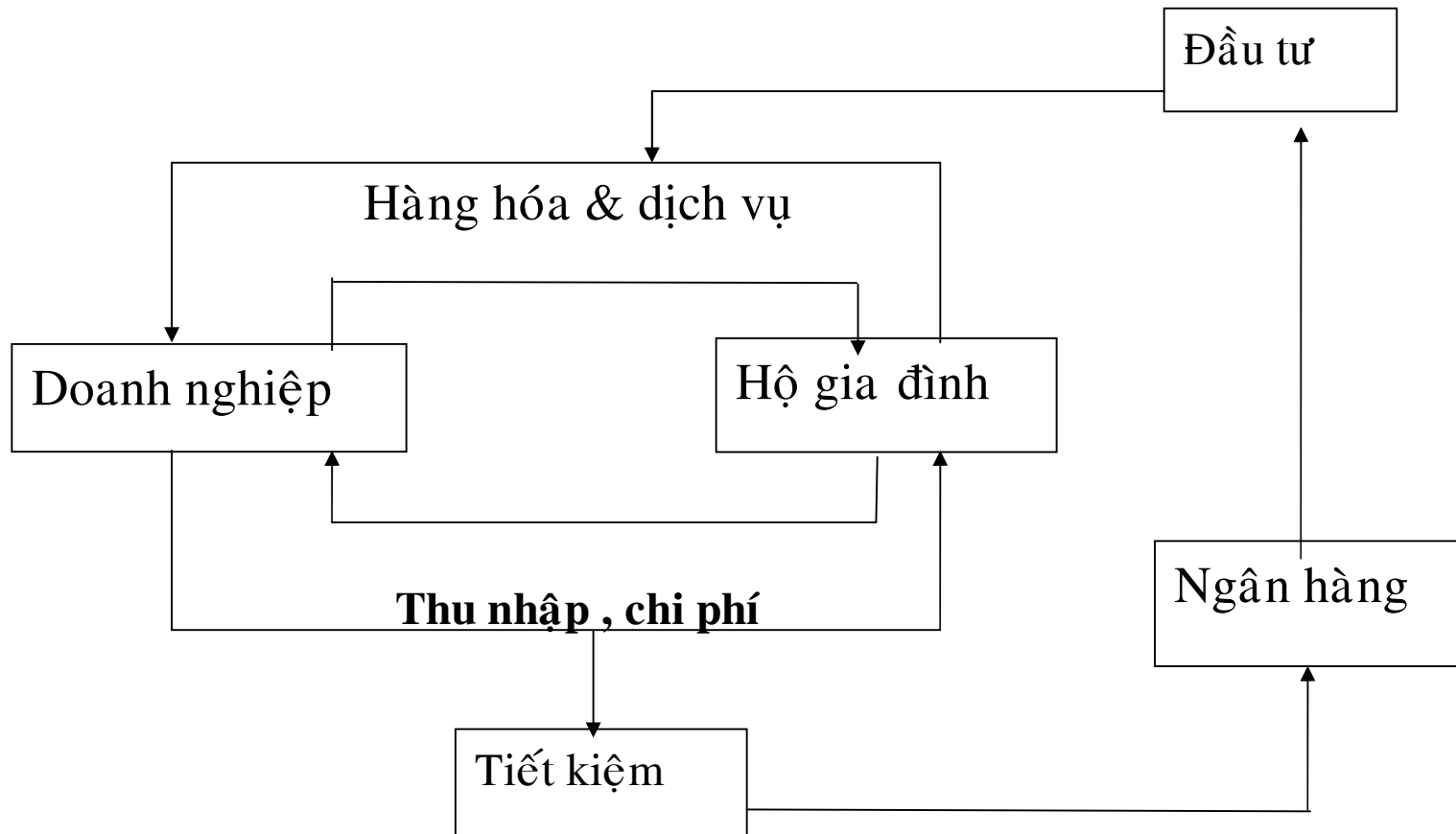
4. Các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản

4.1 . Đồng nhất thức tiết kiệm và đầu tư

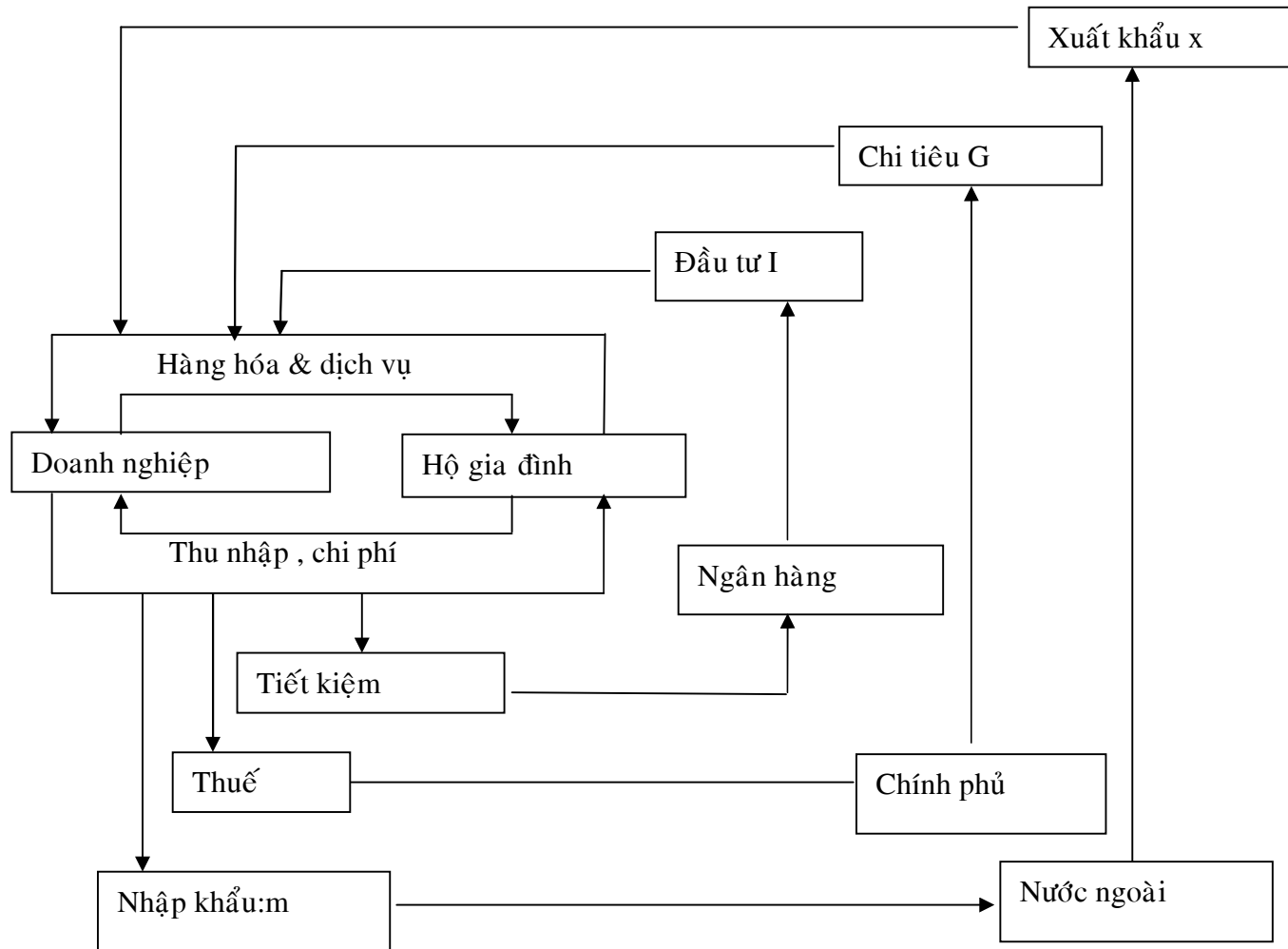
- Đồng nhất thức có nghĩa là như nhau. Các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô là công cụ để tính toán cân đối hệ thống kinh tế vĩ mô .
- Trong nền kinh tế giản đơn không có chính phủ, không có thuế và trợ cấp ta có
- $YD = Y$ và $YD = C + S$. Ở trạng thái cân bằng khi cung dưới tiết kiệm tách ra khỏi dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô, dẫn đến cung trên, doanh nghiệp phải thu hút một lượng đầu tư tương ứng , vì vậy $S = I$ và $Y = C + I$.

4. Các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản

Sơ đồ mô tả đồng nhất thức : $S = I$



Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô, mô tả ba khu vực của nền kinh tế



4. Các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản

$$S + T + M = I + G + X \text{ hay } T - G = (I - S) + (X - M)$$

- *Trong đó:* T và G : khu vực chính phủ. I và S : khu vực tư nhân. X và M : khu vực nước ngoài .
- *Nhận xét :* Trạng thái của mỗi khu vực có ảnh hưởng đến các khu vực còn lại
- *Ví dụ :* Khi $X = M$ nếu $G > T$ thì $S > I$
- Khi $I = S$ $G > T$ thì $M > X$ là trường hợp thâm hụt kép: thâm hụt ngân sách được bù đắp bằng thâm hụt cán cân thương mại (tức phải vay nước ngoài chi tiêu) .

BÀI TẬP

Bài 1 : Nếu sản phẩm quốc dân ròng (NNP) của năm 1980 là 360 tỷ đồng tính theo giá năm 1980 và nếu mức giá tăng 20% từ năm 1970 đến năm 1980 thì NNP của năm 1980 tính theo giá năm 1970 sẽ là bao nhiêu ?

- **Bài 2 :** GNP danh nghĩa của năm 1983 là 3.305 tỷ đồng và của năm 1982 là 3.073 tỷ đồng . Chỉ số giá của năm 1983 là 215,3% và của năm 1982 là 206,9% (tính theo giá năm 1972). Hãy xác định :
 - 2.1. GNP thực tế của các năm 1982 và 1983 theo giá năm 1972
 - 2.2. Tốc độ tăng trưởng của GNP năm 1983 so với năm 1982.
 - 2.3. Tốc độ tăng giá của năm 1983 so với năm 1982.



BÀI TẬP

- **Bài 3** : Cho biết tổng sản phẩm quốc nội GDP (tính theo giá thị trường năm 1985) của năm 1987 là 384.966 triệu đồng và năm 1988 là 400.999 triệu đồng. Tổng sản phẩm quốc nội tính theo giá hiện hành của năm 1985 là 355.329 triệu đồng, năm 1986 là 380.623 triệu đồng và năm 1988 là 463.933 triệu đồng. Chỉ số giá của năm 1986 là 103,5% và năm 1987 là 108,5%. Hãy tính :
 - 3.1. Tốc độ tăng trưởng của GDP danh nghĩa
 - 3.2. Tốc độ tăng trưởng của GDP thực tế
 - 3.3. Tốc độ tăng giá của giai đoạn 1985 – 1988

BÀI TẬP

Bài 4 : Xem xét 5 hãng kinh doanh trong ngành sản xuất xe đạp của một nền kinh tế đóng : sản xuất thép, cao su, máy công cụ, bánh xe đạp và xe đạp. Hãng xe đạp bán xe cho người tiêu dùng được 8.000 triệu đồng. Trong quá trình sản xuất xe đạp hãng đã mua bánh xe mất 1000 triệu đồng, thép 2500 triệu đồng và máy công cụ 1800 triệu đồng .Hãng sản xuất bánh xe phải mua cao su là 600 triệu đồng của người trồng cao su. Hãng sản xuất máy công cụ phải mua thép mất 1000 triệu đồng .

- 4.1. Bạn hãy tính xem ngành sản xuất xe đạp đóng góp vào GDP bao nhiêu luồng sản phẩm cuối cùng hoặc theo giá trị gia tăng .
- 4.2. Bạn có nhận xét gì về kết quả tìm được.

B5: Trên lãnh thổ của một quốc gia, các doanh nghiệp có chi phí sản lượng như sau: (đơn vị tính tỉ đồng)

Chi phí	DN	:	D1	D2	D3	D4	D5
Chi phí trung gian	:	40	60	70	70	60	
Khấu hao	:	20	30	40	10	50	
Chi phí khác	:	240	160	180	180	190	
Giá trị sản lượng	:	300	250	290	260	300	

Trong hệ thống hạch toán quốc gia có các tài khoản như sau :

- Tiêu dùng các hộ gia đình : 500; Đầu tư ròng : 50; Tiền trả lãi vay : 50; Chi tiêu của chính phủ về hàng hóa: 300; Giá trị hàng hóa xuất khẩu: 400; Thu nhập từ các yếu tố xuất khẩu: 100; Giá trị hàng hóa nhập khẩu: 300; Thu nhập từ các yếu tố nhập khẩu: 50; Tiền lương : 650; Tiền thuê đất: 50



Bài 5

- 5.1. Xác định GDP danh nghĩa theo giá thị trường bằng 3 phương pháp
- 5.2. Xác định GNP theo giá thị trường
- 5.3. Tính NNP và NI

Bài 6 : Các chi tiêu năm 1996 của một quốc gia (đơn vị : tỉ đồng)

- Tiền lương : 420 Tiền thuê đất : 90
 - Tiền trả lãi : 60 Đầu tư ròng : 40
 - Tiêu dùng các hộ gia đình : 600; Xuất khẩu ròng : 35
 - Khấu hao : 160 Thuế gián thu : 40
 - Lợi nhuận : 180 Thu nhập ròng từ nước ngoài: 50
 - Chỉ số giá cả năm 1996 : 120%. Chi mua hàng hóa và dịch vụ của chính phủ : 115
 - 6.1. Xác định GDP danh nghĩa theo giá thị trường bằng phương pháp thu nhập từ yếu tố sản xuất và phương pháp chi tiêu .
 - 6.2. Tính GNP theo giá thị trường và giá sản xuất
 - 6.3. Tính GNP thực của năm 1996.
- Xuất khẩu ròng: $NET\ EXPORT - NX = X - M$



Chương 3

- **Tổng cầu**
- **và chính sách tài khóa**



1. Tổng cầu và sản lượng cân bằng

1.1 . Tổng cầu trong mô hình đơn giản

- *1.1.1. Một số giả định nghiên cứu :*
- Trong mô hình đơn giản khi chỉ có gia đình và doanh nghiệp (không có chính phủ và nước ngoài) ta có :
 $GNP = GDP$ gọi chung là sản lượng quốc gia ký hiệu Y như thế: $Y = YD$
- Cho rằng không có khấu hao nên $GNP = NNP$ không có chính phủ: $NNP = NI = Y$
- Tổng cung (AS) cho trước sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu của nền kinh tế tại mọi mức giá cả và tiền lương .
Vì vậy tổng cầu (AD) quyết định sản lượng thực tế (Y_t) , $AD = C + I$

1.1 . Tổng cầu trong mô hình đơn giản

○ 1.1.2. Hàm tổng cầu:

○ 1.1.2.1 Hàm tiêu dùng C (Consume)

○
$$C = \bar{C} + MPC \cdot Y_D$$

Với \bar{C} : tiêu dùng tự định : mức tiêu dùng tối thiểu ,

hay tiêu dùng khi $Y_D = 0$

MPC (Marginal Propensity to Consume) $MPC = \frac{dC}{dY_D}$

○ khuynh hướng tiêu dùng biên còn gọi là tiêu dùng trung bình: là mức thay đổi của tiêu dùng khi thu nhập khả dụng thay đổi 1 đơn vị:

1.1 . Tổng cầu trong mô hình đơn giản

○ 1.1.2.2. Hàm tiết kiệm S (Savings)


$$S = -\bar{C} + MPS \cdot Y_D$$

Với MPS (Marginal Propensity to Save) khuynh hướng tiết kiệm biên : là mức thay đổi của tiết kiệm khi thu nhập khả dụng thay đổi 1 đơn vị:

$$MPS = \frac{dS}{dY_D}$$

○ . $Y_D = C + S$ vì vậy theo định nghĩa :

$$MPC + MPS = 1$$



Y_D	0	300	600	900	1200	1500	1800	2100
C	200	400	600	800	1000	1200	1400	1800
S	-200	-100	0	100	200	300	400	500

Theo bảng ta có : $C = 200 + 2/3 Y_D$
 $S = -200 + 1/3 Y_D$



1.1 . Tổng cầu trong mô hình đơn giản

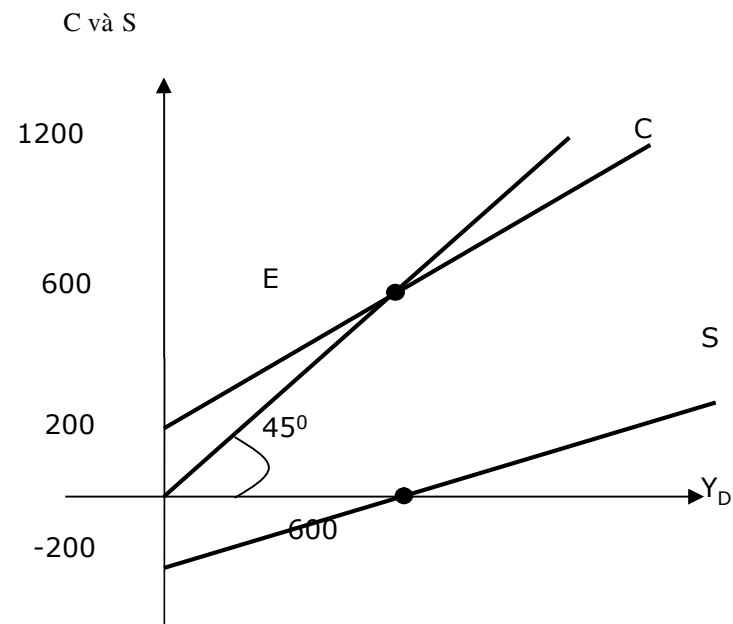
1.1.2.3. Hàm đầu tư:

- Tổng đầu tư quốc gia phụ thuộc vào đầu tư của từng doanh nghiệp với 3 yếu tố quyết định mức đầu tư :
- Mức cầu về sản lượng trong tương lai : các hãng kinh doanh nhằm vào quá khứ để đầu tư tương lai .
- Các yếu tố ảnh hưởng tới chi phí đầu tư : lãi suất (i), thuế (T) .
- Dự đoán tình trạng kinh tế trong tương lai.
- Trong mô hình đơn giản, đầu tư là một hàm hằng.

$$I = \bar{I}$$

Tiêu dùng và tiết kiệm

▪



H 3.1: Đồ thị đường C & đường S

1.1 . Tổng cầu trong mô hình đơn giản

Hàm tổng cầu : $AD = C + I$: $AD = \bar{C} + MPC.Y + \bar{I}$

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + MPC.Y$$

Theo phương pháp cân bằng: $AD = AS \Rightarrow Y = C + I$

$$\text{suy ra : } Y = \frac{1}{1 - MPC} (\bar{C} + \bar{I}) = \frac{\bar{C} + \bar{I}}{1 - MPC}$$

$$\left. \begin{array}{l} C = 200 + 2/3.Y \\ I = 200 \end{array} \right\} Y = C + I$$

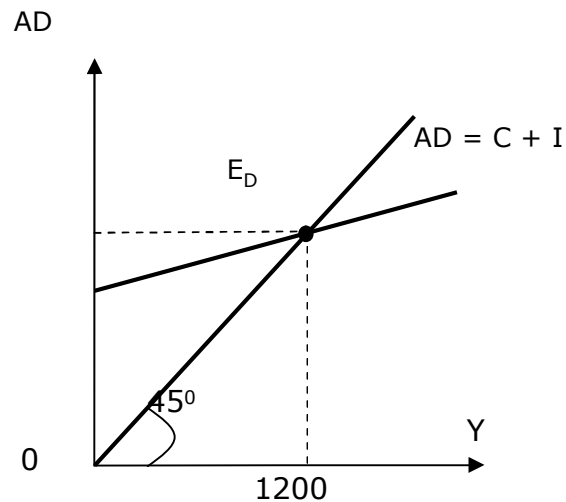
$$Y = 200 + 2/3Y + 200$$

$Y = 400 + 2/3Y$ Ta được sản lượng cân bằng:

$$Y = \frac{400}{1 - 2/3} = 400 \cdot 3 = 1200$$

1. Tổng cầu và sản lượng cân bằng

○ Đồ thị



H 3.2: Đồ thị AD và sản lượng cân bằng trong mô hình đơn giản



1.1.2.5. Số nhân của tổng cầu(tiêu dùng)

- Ta xác định sản lượng từ công thức Y hay $AS = AD$. Từ đây suy ra khi AD thay đổi thì Y thay đổi . Tuy nhiên sự thay đổi của AD khác sự thay đổi của Y . Khi AD thay đổi một lượng thì Y thay đổi một lượng lớn hơn nhiều lần các nhà kinh tế đưa ra khái niệm số nhân để mô tả tác động của AD tới sản lượng Y .



1.1.2.5. Số nhân của tổng cầu(tiêu dùng)

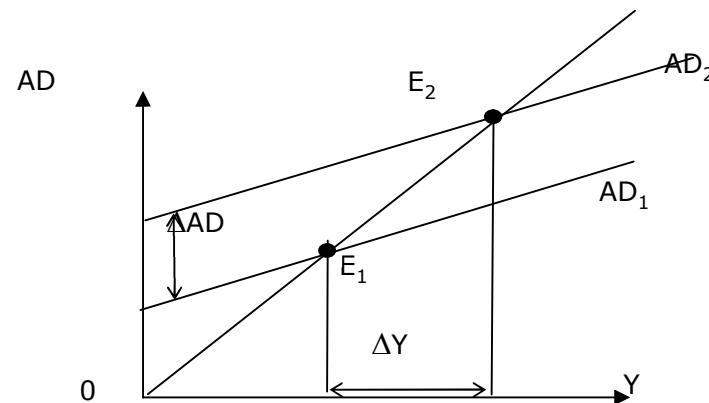
- *Định nghĩa số nhân (m) :*
Số nhân là hệ số phản ánh lượng thay đổi của sản lượng khi AD thay đổi 1 đơn vị .
Theo định nghĩa ta có công thức sau:

$$\Delta Y = m.\Delta AD$$

- Với ΔY : mức thay đổi sản lượng
- ΔAD : mức thay đổi tổng cầu
- $\Delta AD = \Delta C + \Delta I$
 m : số nhân của AD

1.1.2.5. Số nhân của tổng cầu(tiêu dùng)

○ H 3.3: Quan hệ giữa mức gia tăng AD & Y



H 3.3: Quan hệ giữa mức gia tăng AD & Y



Công thức tính số nhân

- Theo hình trên ta có:
- $AD1 = C + I$
- $AD2 = C + I + \Delta AD$
- $Y1 = C + I / 1 - MPC$
- $Y2 = C + I + \Delta AD / 1 - MPC$

$$\Delta Y = Y_2 - Y_1 = \frac{\Delta AD}{1 - MPC}$$

- Từ định nghĩa số nhân: $m = \Delta Y / \Delta AD$
- $m = 1 / 1 - MPC$



1.2. Tổng cầu trong nền kinh tế đóng của có chính phủ

- 1.2.1. Chi tiêu của chính phủ và tổng cầu:
- **Hàm $G = \bar{G}$:**
 - là một hàm hằng (phụ thuộc ngân sách)
- Chính phủ tham gia vào nền kinh tế với 2 công cụ
- Tác động của G tới tổng cầu, vì G giống với C và I nên khi có G : $AD = C + I + G$



1.2.1. Chi tiêu của chính phủ và tổng cầu:

Sản lượng cân bằng khi có chính phủ

$$AD = C + I + G$$

$$Y = C + I + G \Leftrightarrow Y = (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) + MPC.Y$$

$$Y = \frac{1}{1-MPC}(\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$$



1.2.2. Thu của chính phủ

- HÀM T

Công cụ thứ hai chính phủ có thể tác động đến nền kinh tế là Thuế. Trong chương 2 chúng ta đã biết: $T_{AS} = T_d + T_i$

- Để đơn giản, chúng ta không phân biệt T_i và T_d mà gọi chung là thuế ròng T:

- $T = T_{AS} - T_r$ Với hàm thuế ròng : $T = \bar{T}$

- Hoặc $T = t.Y$ ($t = \%Y$)

1.2.2. Thu của chính phủ

thuế tăng giảm theo thu nhập


- $T = t.Y$ ($t = \%Y$)
- $T = t.Y$ với t là thuế suất %
- Khi có thuế hàm C đổi: $Y_D = Y - tY \Leftrightarrow Y_D = (1-t)Y$
 $C = \bar{C} + MPC .Y_D$ đổi thành $C = \bar{C} + MPC (1-t)Y$

hàm AD sẽ là : $AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC (1-t)Y$

trong đó $MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y_D}$ đã chuyển thành $MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y}$

nên số nhân đổi: $m = \frac{1}{1-MPC(1-t)}$

$$Y_0 = (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) \frac{1}{1-MPC(1-t)}$$



Tính sản lượng trong nền kinh tế đóng của có chính phủ: $Y = C+I+G$

- Ví dụ:
- $C = 200 + 0,75YD$
- $I = 200$
- $G = 200$
- $T = 0,2Y$
- Hay: $C = 200 + 0,75(Y - 0,2Y)$
- $C = 200 + 0,6 Y$
- $Y = C+I+G = 200 + 0,6Y + 200 + 200$
- $Y = 600 + 0,6Y$
- $Y = 600 / 1 - 0,6 = 1500$



1.3 . Tổng cầu trong nền kinh tế mở

- **1.3 . Tổng cầu trong nền kinh tế mở**
- Trong nền kinh tế mở nước ngoài tham gia với 2 thành phần : \underline{X} và M , nên tổng cầu bây giờ là :


Hàm X : $X = \bar{X}$

Hàm M : $M = MPM \cdot Y$

$$MPM = \frac{\Delta M}{\Delta Y} : \text{mức thay đổi của } M \text{ khi } Y \text{ thay đổi 1 đơn vị}$$

với MPM (Marginal Propensity to Imports) : nhập khẩu biên

Bây giờ : $AD = C + I + G + X - M$



Tính sản lượng trong nền kinh tế mở của có chính phủ: $Y = C+I+G+X-M$

○ Ví dụ : $C = 200 + 0,75YD$

$I = 200$

$G = 200$

$T = 0,2Y$

$X = 50$


$M = 0,15Y$

$Y = C + I + G + X - M$

$Y = 600 + 0,6Y - 0,15Y + 50$

$Y = 650 + 0,45Y = 650 / 0,55 =$

1181 hay:



Tính sản lượng trong nền kinh tế mở của có chính phủ: $Y = C+I+G+X-M$

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} + [MPC(1-t) - MPM]Y$$

Với $M = MPM \cdot Y$ số nhân thay đổi $m = \frac{1}{1 - MPC(1-t) + MPM}$

$$Y_0 = (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X}) \frac{1}{1 - MPC(1-t) + MPM}$$

$$Y = 650 \cdot \frac{1}{0,55} = 1181$$



2. Chính sách tài khóa

- **2.1 . Lý thuyết :**

2.1.1. Khái niệm : Chính sách tài khóa là chính sách thu và chi ngân sách của chính phủ để điều tiết chi tiêu chung của nền kinh tế nhằm tăng hay giảm sản lượng theo những mục tiêu nhất định .



2. Chính sách tài khóa

2.1.2. Công cụ và cơ chế tác động của chính sách tài khóa

- Công cụ G: chi tiêu của chính phủ
- G tác động trực tiếp với $\Delta G = \Delta AD$
- Công cụ T: thu ngân sách của chính phủ

T tác động gián tiếp, ngược chiều đến AD: chẳng hạn thuế tăng, thu nhập giảm, chi tiêu giảm, tổng cầu giảm và ngược lại

Định lượng: khi cần tăng thuế $\Delta T = \frac{-\Delta AD}{MPC}$

Định lượng: khi cần giảm thuế $-\Delta T = \frac{\Delta AD}{MPC}$



2. Chính sách tài khóa

- **2.2 . Thực tiễn của chính sách tài khóa**
- Khó tính toán chắc chắn
- Chậm muộn
- Các dự án khó có hiệu quả như mong muốn
- **2.3 . Chính sách tài khóa & thâm hụt**
- **2.3.1. Thâm hụt:**
- Khi $G > T$, ta có thâm hụt ngân sách. Đây là một biện pháp (một kiểu chính sách tài khóa) để chính phủ kích thích tổng cầu làm tăng sản lượng. Có Ba loại thâm hụt
- -Thâm hụt thực tế
- -Thâm hụt cơ cấu
- -Thâm hụt chu kỳ



2. Chính sách tài khóa

- *2.3.2. Thâm hụt ngân sách và tháo lui đầu tư :*
- Tháo lui đầu tư là hiện tượng thu hẹp đầu tư do lãi suất tăng làm giảm lợi nhuận.
- *Cơ chế tác động :* Khi chính phủ gia tăng chi tiêu (thâm hụt ngân sách)AD tăng, nhu cầu tiền tăng . Nếu MS không đổi , lãi suất tăng , làm lợi nhuận giảm , thu hẹp đầu tư . Do đó khi sử dụng chính sách tài khóa chủ động thâm hụt : G tăng & T giảm sẽ thu hẹp đầu tư . Vì vậy cần kết hợp chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ để chống thu hẹp đầu tư .



2.4. Các biện pháp tài trợ ngân sách và thâm hụt :

2.4.1. *Vay của dân* : Phát hành trái phiếu kho bạc không ảnh hưởng mức cung ứng tiền của ngân hàng trung ương (MS không đổi).

2.4.2. *Khi chính phủ vay nước ngoài* : lượng tiền vay là hàng hóa, vàng hay USD. Tài sản này đem về ký quỹ tại ngân hàng trung ương chuyển đổi thành tiền mặt. Hệ quả là ngân hàng trung ương phải phát hành tiền (MS tăng).



2.4. Các biện pháp tài trợ ngân sách và thâm hụt :

- 2.4.3. Ngân hàng trung ương cho chính phủ vay :
- Ứng tạm thời
- Ứng trước có kỳ hạn
- Ứng trước vĩnh viễn (không có khả năng trả) .
- **Để ngân hàng trung ương đảm bảo nghiêm túc phát hành tiền (phải có tài sản). Chính phủ phải thế chấp như các đối tượng khác**



2. Chính sách tài khóa

- **2.5. Chính sách tài khóa và thâm hụt ngân sách ở nước ta những năm gần đây :**
- Thi hành các luật thuế tạo ra sự chuyển biến về chất trong việc thu ngân sách:
 - - Thu đúng , thu đủ nhiều khoản vượt kế hoạch
 - - Còn tồn tại một số vấn đề về quản lý vĩ mô và bộ máy hành thu các cấp .
- Chi ngân sách hợp lý và hoàn thành kế hoạch

BÀI TẬP

- **Bài 1** : Cho biết số liệu một nền kinh tế giản đơn
- Đầu tư (I) được coi là yếu tố ngoại sinh độc lập với sản lượng và bằng 60 tỉ đồng đối với mọi mức sản lượng .
 - Xác định S và AD ở từng mức Y
 - Nếu đầu tư là 75 tỉ đồng , tổng cầu thay đổi bao nhiêu ?

Y (tỉ đồng)	C (tỉ đồng)
50	35
100	70
150	105
200	140
250	175
300	210
350	245
400	280



BÀI TẬP

- **Bài 2** : Dùng số liệu trong bảng câu 1 nhưng bây giờ có sự tham gia của chính phủ với mức thuế 20% sản lượng ($T = 0,2Y$), tiêu dùng chiếm 70% thu nhập ($C = 0,7YD$) chính phủ chi tiêu 50 tỉ đồng ($G = 50$ tỉ), đầu tư vẫn là 60 ($I = 60$ tỉ) cho tất cả các mức sản lượng .
- 2.1. Xác định YD , C và S ở từng mức sản lượng
- 2.2. Xác định mức sản lượng cân bằng ($Y = AD$)
- 2.3. Tại mức $Y = 350$ hành vi của các doanh nghiệp thế nào?

BÀI TẬP

- **Bài 3** : Cho các hàm số:
- $C = 100 + 0,8YD$ $I = 70$
- $Y_p = 1000$ $U_n = 5\%$ (đơn vị : tỉ đồng)
- 3.1. Mức sản lượng cân bằng là bao nhiêu ? Tính tỉ lệ thất nghiệp theo định luật Okun .
- 3.2. Giả sử đầu tư tăng thêm 20 đơn vị, mức sản lượng cân bằng quốc gia thay đổi thế nào ?
- 3.3. Để đạt được sản lượng tiềm năng từ câu 3.2 đầu tư phải thay đổi bao nhiêu?



BÀI TẬP

- **Bài 4** : Cho các hàm số :
- $C = 200 + 0,75Y_D$ $I = 350$
- $G = 500$ $T = 450$
- 4.1. Giả sử chính phủ tăng thuế thêm 120 tỉ đồng sản lượng cân bằng thay đổi thế nào?
- 4.2. Nếu chính phủ tăng thuế 120 tỉ đồng và dùng hết số thuế đó cho chi tiêu G , sản lượng cân bằng thay đổi như thế nào ?
- 4.3. Điều kiện như câu 4.2 nhưng bây giờ hàm T có dạng : $T = 0,2Y$, sản lượng cân bằng thay đổi như thế nào ?



BÀI TẬP

- **Bài 5:** Cho các hàm số (đơn vị : tỉ đồng)
- $C = 200 + 0,75Y_D$ $I = 250$
- $T = 0,2Y$ $Y_P = 2500$
- 5.1. Điểm cân bằng sản lượng là bao nhiêu thì ngân sách cân bằng , và cân bằng ở mức bao nhiêu ?
- 5.2. Thực tế chính phủ chi tiêu $G = 400$. Tìm điểm cân bằng sản lượng.
- 5.3. Từ kết quả câu 5.2 muốn cho sản lượng cân bằng ở mức tiềm năng thì chính phủ có thể áp dụng những chính sách tài khóa nào ?

CHƯƠNG 4

TIỀN VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

- **1. Tiền:**
- **1.1. Chức năng của tiền tệ**
 - Các loại tiền
 - Chức năng của tiền
- **1.2 . Khối lượng tiền**

$M1 = \text{tiền mặt lưu thông ngoài ngân hàng} + \text{tiền ký thác dùng séc}$

$M2 = M1 + \text{các loại tiết kiệm}$

$M3 = M2 + \text{các loại chứng thư thanh toán}$

1.3. Mức cung tiền và vai trò của ngân hàng

1.3.1. Mức cung tiền và cơ số tiền:

$MS = C + D$ (MS = M1 để đơn giản, không dùng M2 & M3 vì vậy coi M1 = M)

$H = C + RT$

MS : mức cung tiền

C - Cash : tiền mặt lưu hành ngoài ngân hàng

D - Deposit : tiền ký thác dùng séc

RT- Total reserves : dự trữ thực tế hay tổng dự trữ

H-High power money : tiền phát hành số tiền hay tiền phát hành (H)



1.3.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến mức cung tiền

- **Lượng tiền phát hành**
- **Lượng tiền mặt lưu thông ngoài ngân hàng**
- **Tổng dự trữ trong ngân hàng**
- **Trình độ sử dụng tiền được**



2. Khái quát về hệ thống ngân hàng

- **2.1. Phân loại hệ thống ngân hàng**
 - Ngân hàng trung ương
 - Ngân hàng thương mại
 - **2.2. Hoạt động của ngân hàng thương mại:**
 - **2.2.1. Kinh doanh của ngân hàng thương mại:**
- + Nghiệp vụ: nhận gửi- huy động vốn

2.2.1. Kinh doanh của ngân hàng thương mại

+Nhiệm vụ cho vay, đầu tư vốn

+Dịch vụ tiền tệ . . .

○ Các loại dự trữ của ngân hàng

○ Dự trữ bắt buộc (RR-Required reserves)

○

$$R_r = \frac{RR}{D} .100$$

○

○ Với Rr : tỉ lệ dự trữ bắt buộc



2.2.1. Kinh doanh của ngân hàng thương mại

- Dự trữ thực tế (RT)

$$R_t = \frac{RT}{D} \cdot 100$$

- Với R_t : tỉ lệ dự trữ thực tế
- $R_t = R_r + R_e$ (tỉ lệ dự trữ dự thừa)
- Tiền lưu thông ngoài ngân hàng và tiền ký thác

$$c = \frac{C}{D} \cdot 100$$

- Với c : tỉ lệ tiền mặt so với tiền ký thác



2.2.2. Khả năng tạo tiền qua ngân hàng và số nhân của tiền:

Khi có 1 lượng tiền mặt được gửi vào ngân hàng thương mại (ngân hàng biến nó thành 1 lượng bút tệ tương ứng). Trải qua nhiều vòng ký thác và cho vay, ngân hàng tạo ra 1 lượng bút tệ lớn hơn nhiều lần số tiền gửi ban đầu.

Ví dụ: Giả định các ngân hàng thương mại hoạt động hoàn hảo (kinh doanh hết tiền mặt: $R_T = R_R$) người dân chỉ dùng séc, không dùng tiền mặt với $R_r = 10\%$ Lượng tiền mặt ban đầu gửi vào ngân hàng là 1000 USD các ngân hàng thương mại sẽ tạo ra một lượng bút tệ như sau:

Ví dụ về khả năng tạo tiền của ngân hàng thương mại

- Giả định NH kinh doanh cho vay hết tiền; nhân dân chỉ dùng séc, không dùng tiền mặt ($c = 0$ và $R_r = R_t$)

Thế hệ ngân hàng	Kí thác dùng séc	Dự trữ bắt buộc	Cho vay mới tăng
1	1000	100	900
2	900	90	810
3	810	81	729
4	729	72,9	656
5



Ví dụ về khả năng tạo tiền của ngân hàng thương mại

- $\sum \text{Bút tệt} = 1000 + 900 + 810 + 729 \dots$
 $= 1000 \cdot [1 + (0,9) + (0,9)^2 + (0,9)^3 \dots]$
vì : $(0 < 0,9 < 1) = \frac{1}{1-0,9} = 10$
- $\sum \text{Bút tệt} = 1000 \cdot 10 = 10.000$



Số nhân của tiền:

- Từ đây cho khái niệm số nhân tiền tệ (m_M). Số nhân tiền tệ là hệ số phản ánh số lượng tiền cung ứng (MS) được sinh ra từ 1 đơn vị tiền phát hành (H)
- Số nhân tiền tệ được ký hiệu : m_M

$$m_M = \frac{c+1}{c+R_t}$$

$$\begin{aligned} MS &= m_M \cdot H \\ \Delta MS &= m_M \cdot \Delta H \end{aligned}$$



số nhân của tiền:

- **2 .2 .3. Phân tích số nhân**

- Theo định nghĩa : $MS = m_M \cdot H$

- Mà : $MS = C + D = c.D + D = D.(c+1)$

- $H = C + RT = cD + R_t.D = D(c+R_t)$

- Vậy

$$m_M = \frac{c+1}{c+R_t}$$



2.3 . Ngân hàng trung ương và vai trò kiểm soát mức cung tiền

- **2.3.1. Chức năng của ngân hàng trung ương:**
- Ngân hàng của các ngân hàng thương mại
- Ngân hàng của chính phủ
- Quản lý nhà nước về NN & TT, kiểm soát MS, thị trường tài chính và tiền tệ



Ngân hàng trung ương

- **2.3.2. Các công cụ:**
- Mua bán chứng khoán
- Quy định tỉ lệ dự trữ bắt buộc
- Thay đổi lãi suất chiết khấu

Ngân hàng trung ương kiểm soát mức cung ứng tiền MS. Mức cung tiền được tính toán bằng những thống kê và lượng hóa phức tạp. Khi qui về cách tính đơn giản để giải thích chính sách tiền tệ, cung tiền tại mỗi thời điểm được xác định bởi phương trình Irving Fisher: $MV = PQ$

MV = PQ hay MV = GNP

- Trong đó:
- M tổng số tiền đang lưu thông trong nền kinh tế
- V: vận tốc-vòng quay tiền tệ
- P: chỉ số giá bình quân hay CPI (xem chương 1 và 2)
- Q: số lượng tổng sản phẩm và dịch vụ mà nền kinh tế tạo ra được tại thời điểm đang xét.
- Vì tích số PQ đồng nhất với GNP (hay GDP) tùy qui ước. Dễ dàng thấy rằng:

$$MS = \frac{GNP}{V}$$


$$MV = PQ \text{ hay } MV = GNP$$

- Về mặt ngắn hạn, tại những thời điểm đang xét bất kỳ, vì sản lượng và mức giá được xem là không đổi, vận tốc vòng quay tiền tệ V cũng khá cố định, MS là một số xác định. Từ đó, hàm MS có dạng một hàm hằng .
- Ví dụ: $MS = 1000$ tỷ



3. Mức cầu về tiền:

3.1 . Các tài sản tài chính

- Tài sản giao dịch (không sinh lãi) : tiền mặt, séc
- Tài sản sinh lãi bao gồm: cổ phiếu , trái phiếu , tín phiếu gọi chung là trái phiếu.



3.2 . Cầu tiền (MD)

3.2.1. *Khái niệm :*

- Mức cầu tiền là lượng tiền dân chúng muốn nắm giữ cho nhu cầu chi tiêu và làm tài sản . Mức cầu tiền phụ thuộc phụ vào thu nhập (Y) và lãi suất (i)
- $MD = f(Y, i)$ với $MD = f(Y)$ đồng biến với Y
- $MD = f(Y) > 0$
- $MD = f(i)$ nghịch biến với I
- $MD = f(i) < 0$

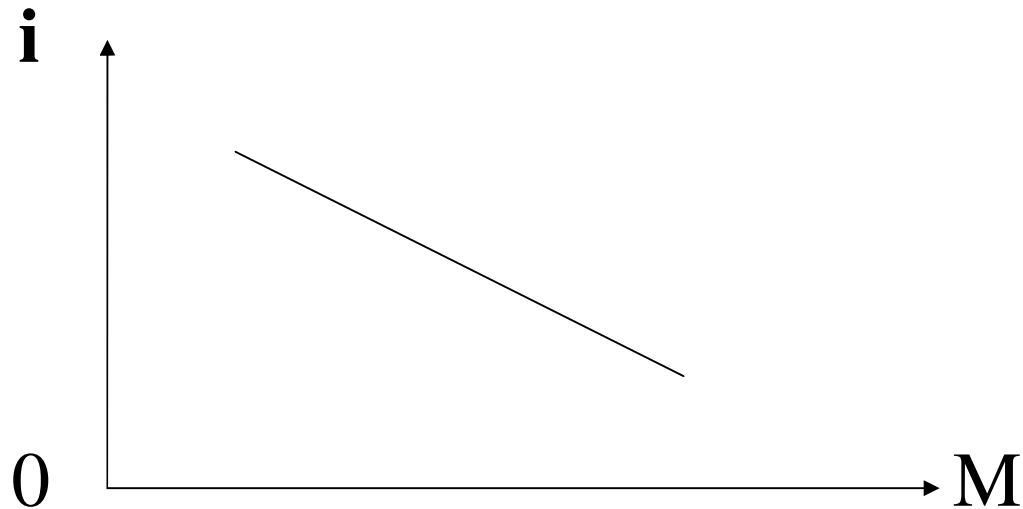


Hàm cầu tiền: $MD = f (Y, i)$

- Trong một thời điểm Y không đổi,
- MD phụ thuộc i : đường cầu dốc xuống. Hàm cầu tiền phụ thuộc lãi suất- cầu tiền theo lãi suất
- $MD = kY + h_i$ ($h_i < 0$)
- Với Y : thu nhập (sản lượng)
- i : lãi suất, k , h : mức nhạy cảm của MD đối với Y & i

$$MD = kY + h_i \quad (h_i < 0)$$

○ H 4.1. Đồ thị cầu tiền theo lãi suất



H 4.1 – Đồ thị cầu tiền theo lãi suất



3.2.2 . *Mức cầu về tài sản tài chính*

- Các tài sản tài chính gọi chung là trái phiếu (B . Bonds)
- Khi lãi suất tăng , người ta chuyển tiền qua trái phiếu và ngược lại .
- Cầu về trái phiếu : $DB = f(i)$ đồng biến với lãi suất

Gỉa định nghiên cứu mối quan hệ MD&DB

- ***Gỉa định: $P=1 \Rightarrow MS/P=MSr; MD/P=MDr(real)$***
- ***MD: Cầu tiền danh nghĩa, MDr: Cầu tiền thực***
- ***MS: Cung tiền danh nghĩa. MSr : Cung tiền thực***
- ***$SB/P=SBr; DB/P=DBr(real)$***
- ***SB: Cầu trái phiếu danh nghĩa, SBr: Cầu trái phiếu thực***
- ***DB: Cung trái phiếu danh nghĩa. DBr : Cung trái phiếu thực.***
- ***Khi $P=1$: $MS=MSr; MD=MDr$***
 $SB=SBr; DB=DBr$



3.3. Mối quan hệ MD & DB

Cầu vè tài sản tài chính = MD + DB

Cung vè tài sản tài chính = MS + SB

Lãi suất chi phối người ta giữ MD hay DB

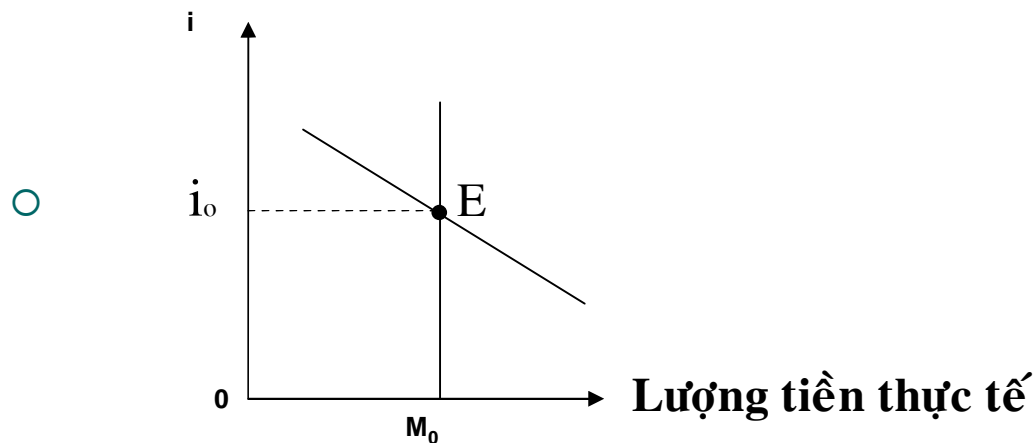
- Khi thị trường tiền tệ cân bằng thì thị trường trái phiếu cũng cân bằng.

$$MS + SB = MD + DB$$

- Từ đây rút ra : *Lãi suất (i) là thu nhập trung bình từ tài sản tài chính, lãi suất do cung tiền và cầu tiền quyết định .*

4. Tiền tệ lãi suất & tổng cầu

- 4.1. Thị trường tiền tệ cân bằng
- 4.1.1. *Khái niệm* : Thị trường tiền tệ cân bằng khi : $MS = MD$
- *H5.2: Thị trường tiền tệ cân bằng* hay $M = kY + hi$



H5.2: Thị trường tiền tệ cân bằng



4. Tiền tệ lãi suất & tổng cầu

- Điểm cân bằng E : do $MS = MD$ cho i_0, M_0
- E dịch chuyển khi : MS & MD thay đổi.
- Kiểm soát : thị trường tiền tệ bằng MS hay i
- Nếu giữ nguyên MS: i đổi MD đổi
- Nếu cố định i : phải thay đổi MS cho tương ứng với MD
- Dùng công cụ nào để điều tiết tùy điều kiện cụ thể



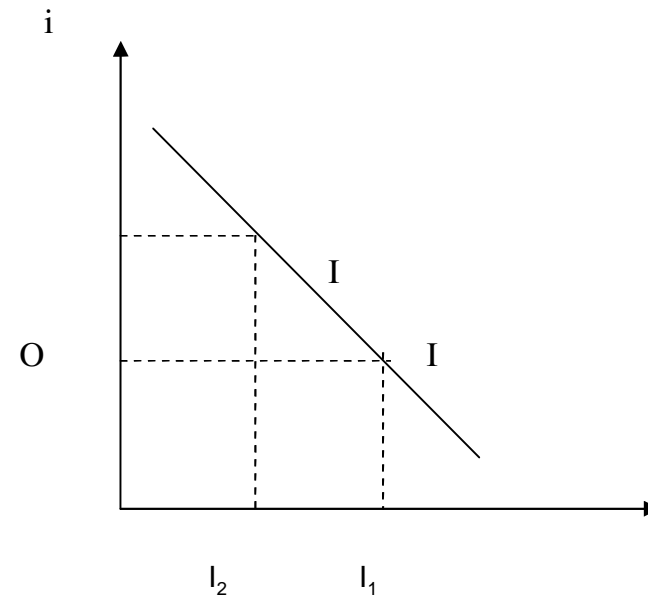
4. Tiền tệ lãi suất & tổng cầu

- **4.1.2 . Lãi suất với tiêu dùng , đầu tư và xuất nhập khẩu :**
- **4.1.2.1. Với tiêu dùng:**
- MS tăng \Rightarrow i giảm \Rightarrow C tăng
- Hiệu ứng của cải : hàm C dịch chuyển lên trên , của cải của hộ gia đình tăng.
- Ví dụ : Tín phiếu 100 USD lãi suất cố định 5% năm . Thanh toán sau 5 năm lãi 25\$. Nếu lãi suất hạ xuống 4% , muốn có thu nhập 25\$ bây giờ phải bỏ ra 125\$
- Gọi 100\$ là giá trị hiện tại , 25\$ là thu nhập trong tương lai . Sau khi lãi suất hạ 1% giá trị hiện tại của thu nhập trong tương lai đã tăng lên tương ứng 125 USD

Lãi suất và đầu tư

- 4.1.2.2. Lãi suất và đầu tư :
MS tăng => i giảm => I tăng
- $I = f(i)$
- Hàm I phụ thuộc lãi suất
- Kí hiệu $I = I^M i$, $I^M I < 0$
- I nghịch biến với i
- Khi có hàm $I = I^M \cdot i$ tổng đầu tư sẽ là: $Y = f(Y, I)$
- Hàm I phụ thuộc sản lượng và lãi suất :

$$I = \bar{I} + I^M \cdot i$$





4.1.2.3. Lãi suất và xuất nhập khẩu:

- *4.1.2.3. Lãi suất và xuất nhập khẩu:*

i tăng \Rightarrow e tăng \Rightarrow X giảm & M tăng

i giảm \Rightarrow e giảm \Rightarrow X tăng & M giảm

- **với e : tỉ giá đồng nội địa .**

- ***Kết luận* : khi i giảm AD tăng & ngược lại**

4.2 . Chính sách tiền tệ

4.2.1. *Khái niệm :*

Chính sách tiền tệ là chính sách tác động đến mức cung tiền & lãi suất , qua đó tác động đến tổng cầu làm thay đổi sản lượng theo những mục tiêu nhất định

- **Chính sách tiền tệ do ngân hàng trung ương tiến hành dựa trên những công cụ điều tiết mức cung tiền tệ .**
- **4.2.1. *Cơ chế tác động của CSTT :***
- **Khi MS thay đổi làm cho i thay đổi , khi i thay đổi tổng cầu và sản lượng sẽ thay đổi .**

4.3 . Mô hình IS và LM

(IS: Investment equals savings & LM: Liquidity Preference & Money Supply)

○ 4.3.1 .Đường IS

○ 4.3.1.1. *Khái niệm* : tập hợp những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập phù hợp với sự bằng của thị trường hàng hóa .

○ 4.3.1.2. *Phương trình IS*

$$Y = m \cdot \bar{A} + m \cdot I^M \cdot i$$

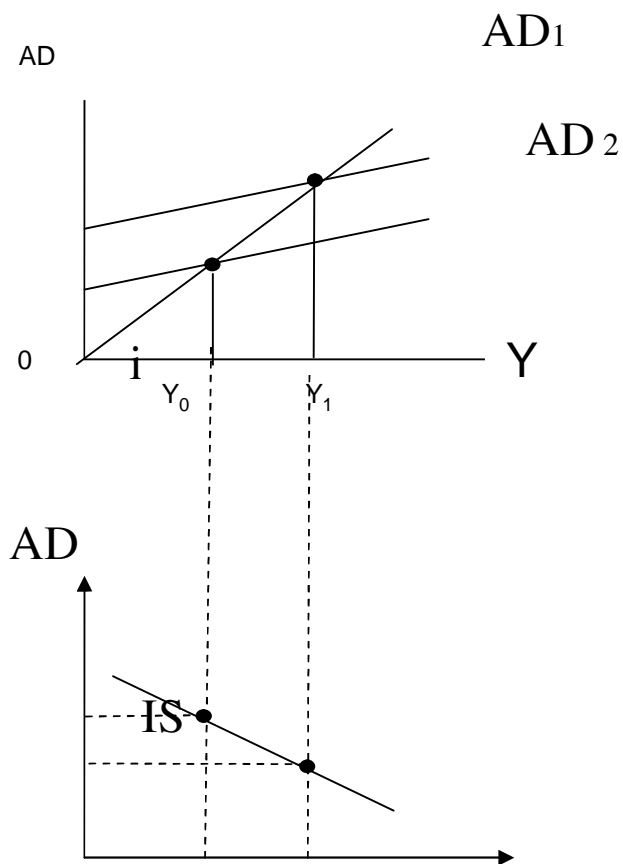
$$\text{Với } \bar{A} = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X}$$



IS & LM

- 4.3.1.3. Ý nghĩa đường IS :
- -Đường IS phản ánh sự cân bằng của thị trường hàng hóa ứng với các mức khác nhau của lãi suất và thu nhập (i & Y)
- -Nghiên cứu đường IS cho ta mối quan hệ tác động qua lại giữa lãi suất và sản lượng cân bằng (thu nhập) , nó cho biết sản lượng cân bằng sẽ thay đổi như thế nào khi lãi suất thay đổi(các yếu tố khác không đổi).

hình 5.3: Đồ thị đường IS



○ 4.3.1.4. Cơ chế :

Khi lãi suất (*i*) đổi, tổng cầu (AD) dịch chuyển làm sản lượng (*Y*) thay đổi

○ 4.3.1.5. Độ dốc IS :

○ IS dốc xuống phản ánh mối quan hệ nghịch biến giữa *Y* & *i*. Độ dốc

○ IS phụ thuộc vào độ nhạy cảm của AD với *i*

○ *i* đổi, AD đổi ít: dốc nhiều

○ *i* đổi, AD đổi nhiều: dốc ít

Y



Sự dịch chuyển đường IS

- *4.3.1.6. Sự di chuyển dọc đường IS : phản ánh sự thay đổi của lãi suất (i) dẫn đến dịch chuyển AD làm thay đổi sản lượng .*
- *4.3.1.7. Sự dịch chuyển toàn bộ đường IS : phản ánh các nhân tố ngoài i làm thay đổi AD sẽ làm cho IS dịch chuyển sang phải hay sang trái đồ thị*



4.3.2.đường LM

4.3.2.1.Khái niệm :Đường LM biểu thị những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập, phù hợp với sự cân bằng của thị trường tiền tệ .

Phương trình đường LM:

$$Y = \frac{1}{k} (MS - hi)$$

Với : h & k : độ nhạy cảm của cầu tiền tệ với Y & i

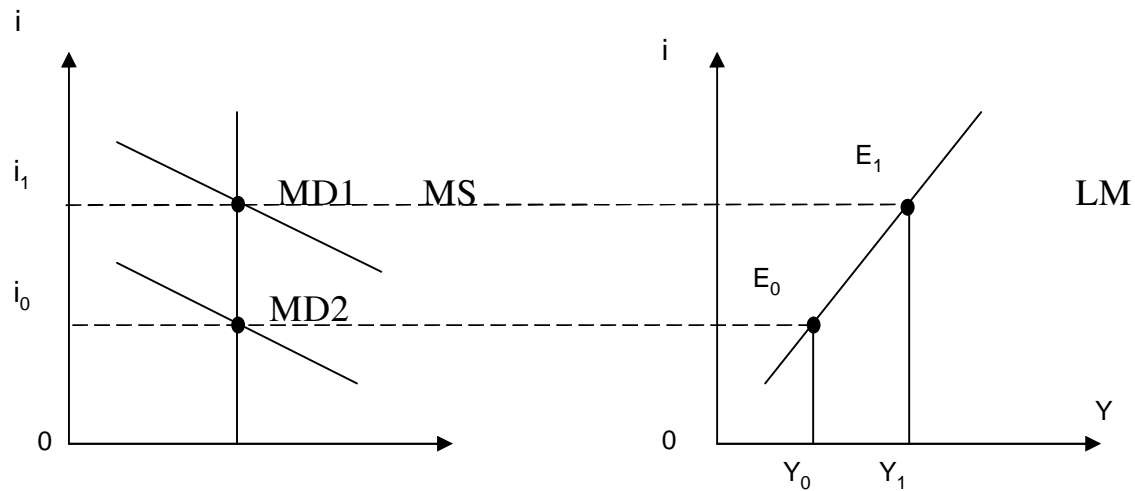


Ý nghĩa nghiên cứu đường LM

4.3.2.2. Ý nghĩa nghiên cứu đường LM

- Đường LM phản ánh sự cân bằng của thị trường tiền tệ tương ứng với các mức khác nhau của lãi suất và thu nhập .
- Nghiên cứu đường LM cho ta mối quan hệ giữa sản lượng và lãi suất cân bằng, nó cho biết lãi suất sẽ thay đổi như thế nào khi sản lượng (thu nhập) thay đổi .
- Cơ chế : khi sản lượng (Y) thay đổi , cầu tiền sẽ thay đổi kéo theo lãi suất thay đổi

H5.4: Đồ thị đường LM



H5.4: Đồ thị đường LM



Độ dốc của LM :

- LM dốc lên phản ánh mối quan hệ đồng biến giữa Y & i . Độ dốc của LM phụ thuộc vào độ nhạy cảm của cầu tiền với thu nhập (sản lượng) .
- Y đổi MD đổi nhiều - dốc nhiều .
- Y đổi MD đổi ít - dốc ít.



Sự dịch chuyển dọc đường LM:

- Sự di chuyển dọc đường LM cho thấy : sự thay đổi của thu nhập Y làm cho lãi suất (i) thay đổi dưới tác động sự dịch chuyển đường cầu tiền trong khi cung tiền không đổi (LM ứng với 1 mức MS)
- Sự dịch chuyển toàn bộ đường LM xảy ra khi MS thay đổi .
- MS tăng \Rightarrow LM \Rightarrow sang phải
- MS giảm \Rightarrow LM \Rightarrow sang trái



Sự cân bằng đồng thời thị trường hàng hóa và tiền tệ:

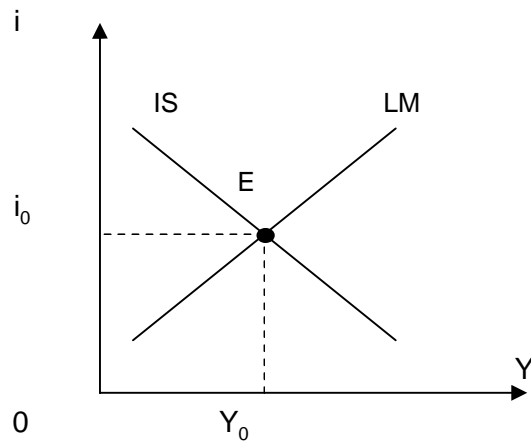
- IS phản ánh sự cân bằng của thị trường hàng hóa ứng với các mức Y & i
- LM phản ánh sự cân bằng của thị trường tiền tệ ứng với các mức Y & i
- Sự tác động qua lại giữa 2 thị trường ấn định mức lãi suất và thu nhập cân bằng cho cả hai thị trường (H.a).
- Tại điểm cân bằng IS và LM thị trường hàng hóa & thị trường tiền tệ cân bằng tại một mức i & Y (i_0 & Y_0)

Sự cân bằng đồng thời thị trường hàng hóa và tiền tệ:

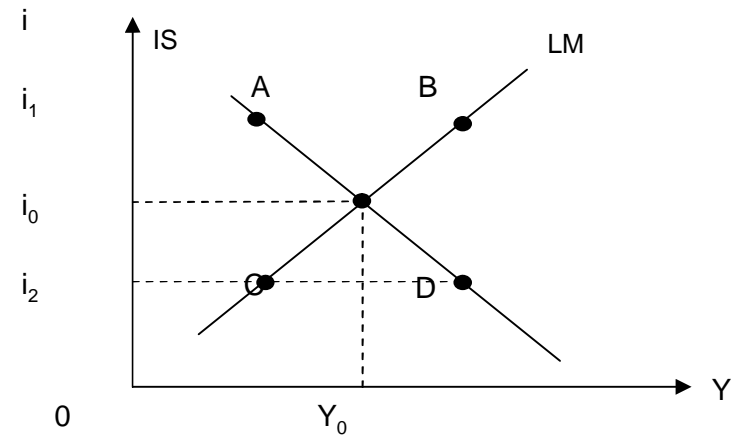
- Tại một mức i nào đó (i_1 hay i_2) IS & LM không cân bằng (H.b) : $i_1 > i_0$ sẽ xảy ra :
- *Nếu thị trường hàng hóa cân bằng (điểm A) : thị trường tiền tệ sẽ dư cung kéo i giảm .
- *Nếu thị trường tiền tệ cân bằng (điểm B) : thị trường hàng hóa sẽ dư cung kéo P giảm và i giảm.
- Tại mức $i_2 < i_0$ sẽ xảy ra :
- *Nếu thị trường hàng hóa cân bằng (điểm D) thị trường tiền tệ dư cầu , ép i tăng .
- *Nếu thị trường tiền tệ cân bằng (điểm C) thị trường hàng hóa dư cầu, ép P tăng & i tăng .

Sự cân bằng đồng thời thị trường hàng hóa và tiền tệ:

○ ■



H.a



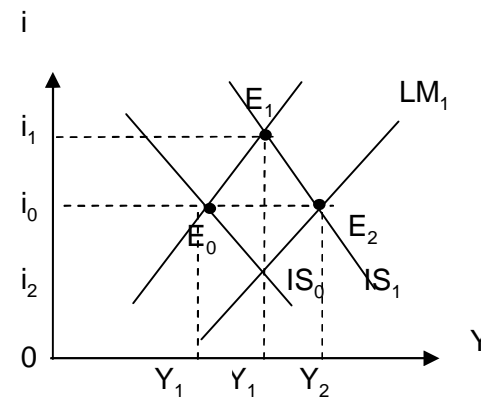
H.b

H 5.5: Sự cân bằng IS & IM

5. Chính sách tài khóa & tiền tệ

5.1 . Chính sách tài khóa

- Khi G tăng \Rightarrow AD tăng làm cho $IS_0 \Rightarrow IS_1$. Tuy nhiên vì MS không đổi nên i tăng từ i_0 đến i_1 , nền kinh tế cân bằng tại E_1 (hiện tượng i tăng gây tháo lui đầu tư) . Đáng lẽ sản lượng đạt Y_2 tại E_2 , bây giờ sản lượng đạt Y_1 tại E_1 .
- Quy mô lấn át đầu tư : $Y_2 \Rightarrow Y_1$
- Muốn khắc phục tình trạng này phải kết hợp với mở rộng tiền tệ (tăng MS) sẽ giữ vững i_0 và đạt sản lượng Y_2 .

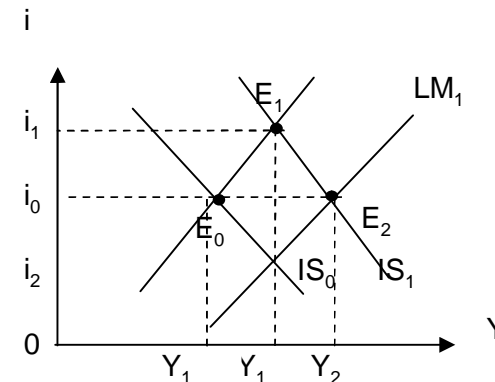


H 5.6: Tác động của chính sách tài khóa và tiền tệ

5. Chính sách tài khóa & tiền tệ

5.2 . Chính sách tiền tệ

- MS tăng : LM chuyển sang phải . Lúc đầu Y chưa tăng nên i giảm , i giảm làm AD tăng . IS chuyển sang phải cân bằng mới thiết lập tại E_2 , sản lượng Y_2 , i trở về i_0 .
- *Nhận xét* : chính sách tiền tệ có thể được tiến hành độc lập : khi cần mở rộng sản xuất kinh doanh thì tăng MS. Khi cần chống lạm phát thì giảm MS.
- Khi thị trường hàng hóa biến động thì ổn định MS để AD thay đổi . Dùng MS để kiểm chế hay phục hồi AD.
- Cơ chế giữ nguyên MS : AD tăng => i tăng => AD giảm về vị trí ổn định .
- Khi thị trường tiền tệ dao động , câu về tiền biến đổi thì giữ vững lãi suất để ổn định .
- Cơ chế giữ nguyên i : nếu MD tăng => MS tăng về vị trí ổn định .
-



H 5.6: Tác động của chính sách tài khóa và tiền tệ



Phối hợp chính sách tài khóa & tiền tệ

- **Phối hợp chính sách tài khóa & tiền tệ**
 - *5.3.1 . Khái quát :*
 - Chính sách tài khóa tác động trực tiếp qua công cụ G & T, thời gian tác động có hiệu quả nhanh .
 - Chính sách tiền tệ tác động gián tiếp thông qua MS & i , thời gian tác động đến kết quả chậm .
 - *Yêu cầu :* phối hợp chung 2 chính sách để đạt cùng mục tiêu .



Phối hợp chính sách tài khóa & tiền tệ

- 5.3.2. *Các cặp chính sách* : (khi nền kinh tế không ổn định)
- Mở rộng tài khóa + nới lỏng tiền tệ : áp dụng cho thời kỳ suy thoái .
- Thu hẹp tài khóa + thắt chặt tiền tệ : áp dụng cho thời kỳ tăng trưởng quá nóng .



Phối hợp chính sách tài khóa & tiền tệ

- 5.3.3. Các cặp chính sách khi nền kinh tế ổn định $Y_t = Y^P$
- Tài khóa hẹp + tiền tệ nới lỏng : biến đổi thành phần tổng cầu . G giảm , còn C tăng & I tăng . Kết quả sản lượng tiềm năng trong tương lai sẽ tăng vì đầu tư tăng .
- Tài khóa rộng + tiền tệ hẹp : G tăng , C giảm & I giảm , mở rộng đầu tư và phúc lợi công cộng , giảm tiêu dùng & I tư nhân . Kết quả đầu tư tư nhân và tiêu dùng giảm nhưng đầu tư nhà nước và phúc lợi xã hội tăng

BÀI TẬP

BÀI TẬP

- Bài 1 : Dưới đây là số liệu giả định về bảng cân đối tài sản hệ thống ngân hàng thương mại (đơn vị tỉ đồng)
- Có: Dự trữ tại ngân hàng trung ương: 500, Trái phiếu : 2500
- Tiền ký thác sử dụng séc là 3000
- Được biết lượng tiền dự trữ thực tế của hệ thống ngân hàng bằng 1/6 lượng tiền ký thác , lượng tiền mặt ngoài ngân hàng bằng 4/1 lượng tiền ký thác . Hãy tìm các chỉ tiêu sau :
- . Hãy tìm các chỉ tiêu sau: m_M, H, M ?



BÀI TẬP

- **Bài 2** : Cùng với số liệu của bài 1 như trên . Bây giờ ngân hàng trung ương mua hết lượng trái phiếu của ngân hàng thương mại , giá trị : 2500 tỉ . Hệ thống ngân hàng thương mại cho vay hết toàn bộ lượng tiền mặt dự trữ dư thừa .
 - Hãy tính các chỉ tiêu sau :
 - 2.1. H
 - 2.2. M
 - 2.3. C
 - 2.4. D
 - 2.5. RT

BÀI TẬP

- **Bài 3** : Thị trường tiền tệ được đặc trưng bởi những thông số sau :
- 3.1. Xác định mức lãi suất cân bằng .
- 3.2. Vẽ đồ thị thị trường tiền tệ tương ứng
- 3.3. Giả sử thu nhập giảm 100 tỉ đồng . Xác định mức lãi suất cân bằng mới .
- 3.4. Mô tả sự thay đổi của thị trường tiền tệ trên đồ thị khi thu nhập giảm ở câu 3

○ .

$$MD = kY + hi \quad \begin{cases} Y = 600 \text{ (tỉ đồng)} \\ k = 0,2 \end{cases}$$

$$MS = \frac{MS}{P} \quad \begin{cases} h = -5 \\ MS = 70 \text{ (tỉ đồng)} \\ P = 1 \end{cases}$$

BÀI TẬP

- **Bài 4** : Cho thị trường tiền tệ với các thông số sau :
- $MD = 0,2Y - 4i$
- $MS = 200$ (tỉ đồng)
- 4.1. Viết phương trình và vẽ đồ thị biểu diễn đường LM
- 4.2. Giả sử đường IS được xác định bằng biểu thức $Y = 1250$. Hãy xác định sản lượng và lãi suất cân bằng .
- 4.3. Vẽ đồ thị mô tả trạng thái cân bằng trên hai thị trường hàng hóa và tiền tệ



BÀI TẬP

- **Bài 5 :** Thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ được biểu diễn bởi những thông số sau (đơn vị : tỉ)
- $C = 50 + 0,75Y_d$ $G = 100$
- $T = 0,2Y$ $MD = 40 + 0,2Y - 8i$
- $I = 100 - 10i$ $MS = 100$
- 5.1. Viết phương trình biểu diễn các đường IS và LM
- 5.2. Xác định mức thu nhập và lãi suất cân bằng
- 5.3. Giả sử chi tiêu chính phủ tăng 10 tỉ , xác định mức thu nhập và lãi suất cân bằng mới .
- 5.4. Giả sử chi tiêu chính phủ vẫn ở mức ban đầu và NHTW tăng mức cung tiền 10 tỉ . Xác định mức thu nhập và lãi suất cân bằng .
- 5.5. Nêu nhận xét rút ra từ kết quả ở câu 3 & 4



BÀI TẬP

- **Bài 5** : Thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ được biểu diễn bởi những thông số sau (đơn vị : tỉ)
- $C = 50 + 0,75Y_d$ $G = 100$
- $T = 0,2Y$ $MD = 40 + 0,2Y - 8i$
- $I = 100 - 10i$ $MS = 100$
- 5.1. Viết phương trình biểu diễn các đường IS và LM
- 5.2. Xác định mức thu nhập và lãi suất cân bằng
- 5.3. Giả sử chi tiêu chính phủ tăng 10 tỉ , xác định mức thu nhập và lãi suất cân bằng mới .
- 5.4. Giả sử chi tiêu chính phủ vẫn ở mức ban đầu và NHTW tăng mức cung tiền 10 tỉ . Xác định mức thu nhập và lãi suất cân bằng .
- 5.5. Nêu nhận xét rút ra từ kết quả ở câu 3 & 4



CHƯƠNG 5

TỔNG CUNG VÀ CHU KỲ KINH DOANH

- **1. Tổng cung và thị trường lao động**
- **1.1 . Thị trường lao động**
- ***1.1.1. Cung về lao động (SL)***
- **Phân biệt hai đường cung về lao động**
- **Đường cung SL : lực lượng lao động chấp nhận và sẵn sàng cung ứng lao động tại các mức tiền công thực tế .**
- **Đường cung SL_1 : tổng lực lượng lao động xã hội**
- **$SL_1 > SL$ vì vậy khi thị trường lao động cân bằng hay trạng thái toàn dụng nhân công thì vẫn có thất nghiệp. Đây là tình trạng thất nghiệp tự nhiên .**



1.1 . Thị trường lao động

- 1.1.2. Cầu về lao động (DL)
- Cầu về lao động cho biết nhu cầu sử dụng nhân công của các doanh nghiệp tương ứng với các mức tiền công thực tế (các yếu tố khác không đổi)
- *Tiền công danh nghĩa* W_n (Nominal Wage) là tổng số tiền người lao động thu được do cung ứng dịch vụ lao động .

Tiền công thực tế W_r (Real Wage) là khối lượng hàng hóa và dịch vụ có thể mua được từ tiền công danh nghĩa . W_r phụ thuộc vào sự cân bằng của thị trường lao động và mức giá cả của nền kinh tế

$$W_r = \frac{W_n}{P}$$



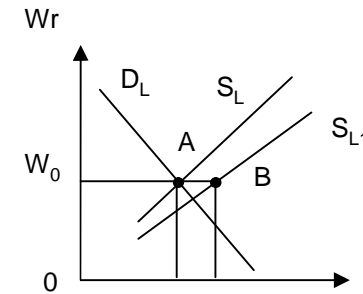
1.1 . Thị trường lao động

- *1.1.3. Cân bằng trên thị trường lao động*
- Thị trường lao động cân bằng tại mức tiền công thực tế W_0 . Tại mức này số lao động mà doanh nghiệp muốn thuê bằng số lao động mà xã hội muốn cung cấp . Như vậy tại mức thị trường lao động cân bằng mọi người muốn cung ứng lao động với mức tiền công cân bằng (W_0) đều có việc làm (trạng thái toàn dụng nhân công). Tuy nhiên tại mức này vẫn tồn tại tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên .

1.1 . Thị trường lao động

- S_L : Lực lượng lao động chấp nhận mức lương W_0
- S_{L1} : Tổng lực lượng lao động
- D_L : Cầu về lao động
- Đoạn A đến B : lượng thất nghiệp tự nhiên

○ .



H5.1: Thị trường lao động cân bằng



1.1 . Thị trường lao động

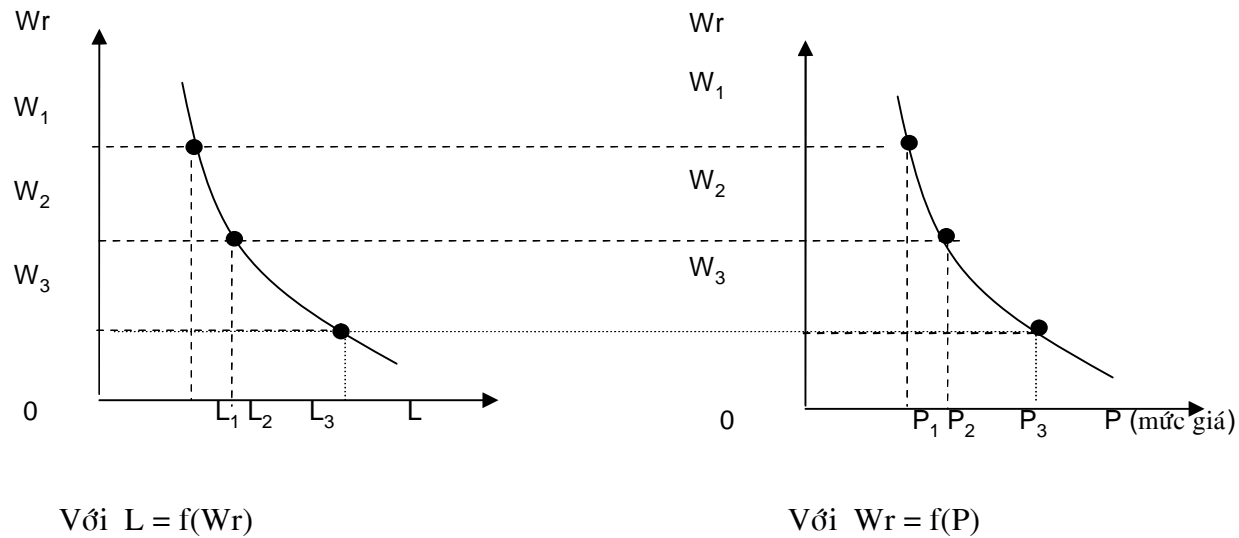
- *1.1.4. Tổng cung và thị trường lao động*
- Đường tổng cung cho biết mức sản lượng mà các doanh nghiệp muốn và có khả năng cung ứng tại các mức giá .
- Mức sản lượng cung ứng của các doanh nghiệp phụ thuộc vào số lượng các đầu vào của sản xuất. Số lượng đầu vào của sản xuất được phản ánh tập trung ở đầu vào lao động. Do đó, tổng cung có quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc vào thị trường lao động .



1.2 . Giá cả , tiền công , việc làm và đường tổng cung .

- **1.2 . Giá cả , tiền công , việc làm và đường tổng cung .**
- *1.2.1. Giá cả và tiền công*
- Sự phân tích ở trên cho thấy tiền công thực tế phụ thuộc chủ yếu vào mức giá cả, còn việc làm lại phụ thuộc chủ yếu vào tiền công thực tế. Mức tiền công này do cung và cầu về lao động trên thị trường quyết định có thể mô tả mối quan hệ này bằng đồ thị sau đây

1.2 . Giá cả , tiền công , việc làm và đường tổng cung .



H 6.2: Quan hệ giá cả tiền công và việc làm



1.2 . Giá cả , tiền công , việc làm và đường tổng cung .

- 1.2.2. Đường tổng cung
- Tổng cung của nền kinh tế, đặc biệt tổng cung trong ngắn hạn, phụ thuộc chủ yếu vào tiền công và giá cả của nền kinh tế. Tiền công và giá cả của nền kinh tế ảnh hưởng căn bản đến hình dạng và độ dốc của đường tổng cung ngắn hạn .
- Tiền công và giá cả vận động như thế nào trong nền kinh tế ? Vấn đề này các nhà kinh tế học cổ điển và các nhà kinh tế học trường phái Keynes có quan điểm trái ngược nhau :



1.2 . Giá cả , tiền công , việc làm và đường tổng cung .

- . -*Theo trường phái cổ điển* : giá cả và tiền công danh nghĩa hoàn toàn linh hoạt , tiền công thực tế điều chỉnh để giữ cho thị trường lao động luôn cân bằng. Nền kinh tế luôn ở mức toàn dụng nhân công, các doanh nghiệp hoạt động hết công suất, đường tổng cung là đường thẳng đứng .

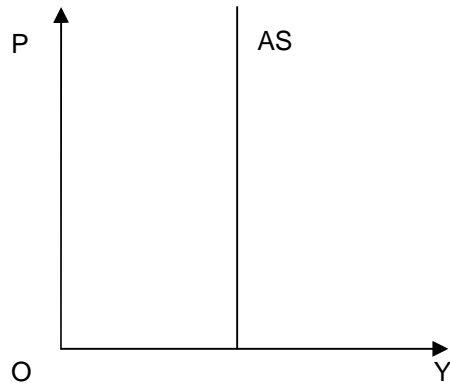


1.2 . Giá cả , tiền công , việc làm và đường tổng cung.

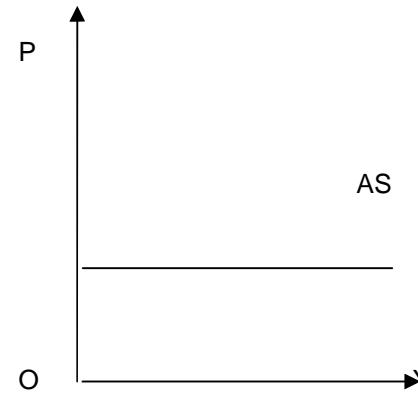
- -*Theo phái Keynes* : giá cả và tiền công danh nghĩa không linh hoạt , thậm chí cố định. Tiền công thực tế do vậy cũng không đổi , thị trường lao động luôn ở tình trạng có thất nghiệp. Các doanh nghiệp có thể thuê mượn thêm nhiều nhân công tại mức lương cố định , họ có thể gia tăng sản lượng cung ứng mà không cần tăng giá, đường tổng cung là đường nằm ngang

1.2 . Giá cả , tiền công , việc làm và đường tổng cung .

▪



Đường tổng cung thẳng đứng



Đường tổng cung nằm ngang

H 6.5: Đường tổng cung thẳng đứng và đường tổng cung nằm ngang



1.2 . Giá cả , tiền công , việc làm và đường tổng cung.

- Trong ngắn hạn, tiền công là cố định do hợp đồng lao động ràng buộc tiền lương không đổi ít nhất trong một khoảng thời gian nhất định (3 tháng, 6 tháng...). Vì thế, mức giá không đổi và đường tổng cung có xu hướng nằm ngang. Ngược lại, với những khoảng thời gian từ một năm trở lên, hợp đồng có thể được điều chỉnh, tiền lương có thể thỏa thuận lại. Do vậy, lương và giá có thể thay đổi. Trong khi về dài hạn, tài nguyên có thể được khai thác hết dẫn đến sản lượng khó tăng thêm. Mọi nỗ lực tăng sản lượng sẽ làm giá cả tăng nhiều hơn là đầu ra. Đường tổng cung từ đó, có xu hướng thẳng đứng. Như vậy, Keynes đúng trong ngắn hạn, trong khi trường phái cổ điển đúng trong dài hạn.



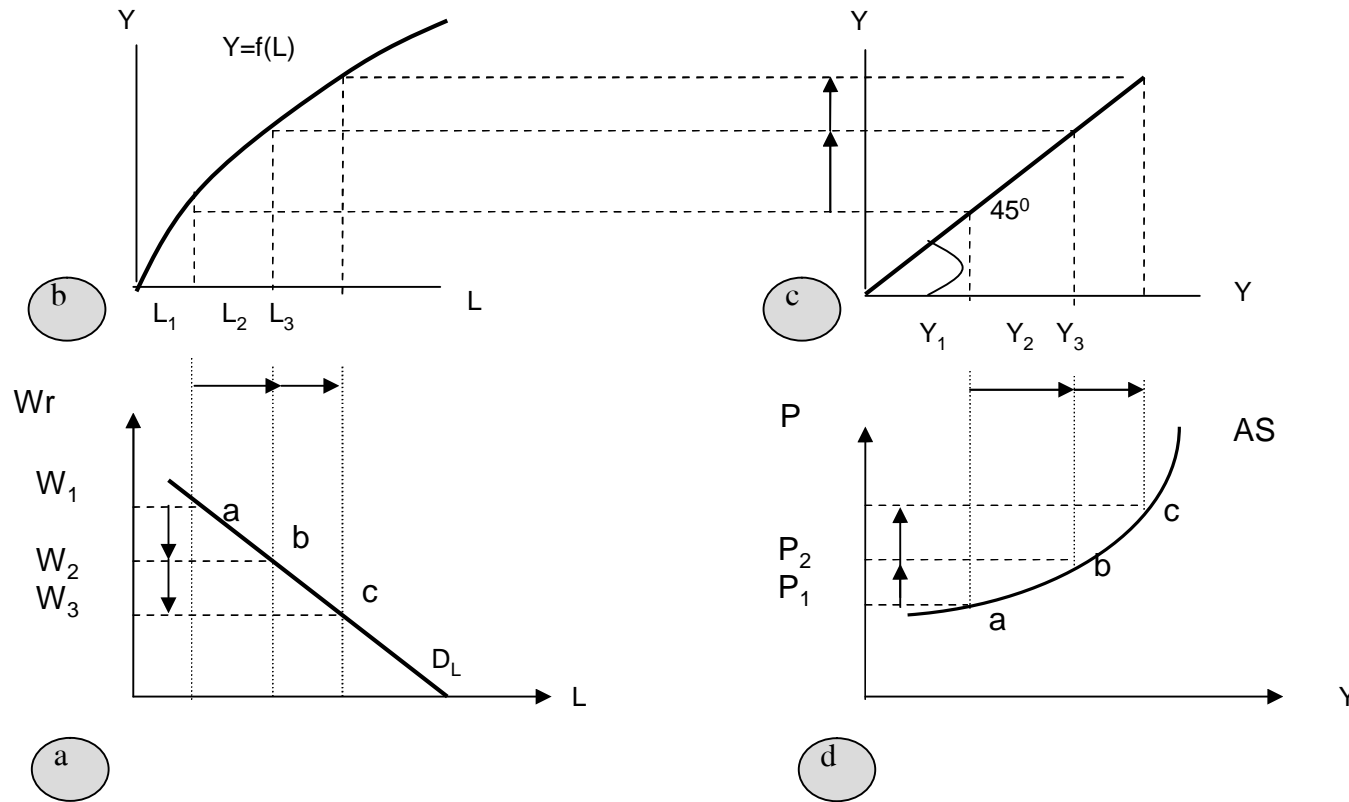
1.3. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn

- **1.3. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn**
- Đường tổng cung thực tế ngắn hạn được xây dựng trên cơ sở các mối quan hệ sau:
- -Tiền công và giá cả : $W_r = f(P)$
- -Việc làm và tiền công : $L = f(W_r)$
- -Sản lượng và việc làm : $Y = f(L)$

1.3. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn

$$W_r = f(P) \Rightarrow L = f(W_r) \Rightarrow$$

$$Y = f(L) \Rightarrow AS = f(P)$$

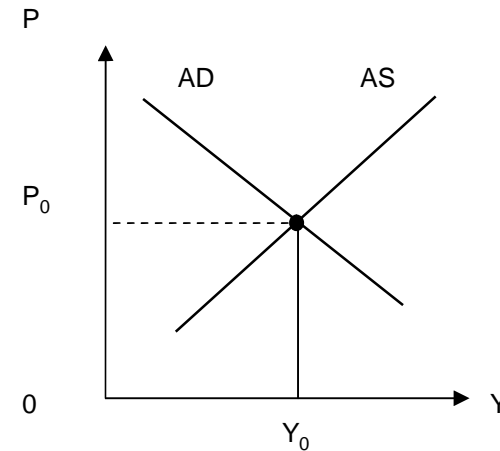


H 5.4: Cách hình thành đường tổng cung thực tế ngắn hạn $AS = f(P)$

2.AS,AD mức giá và tốc độ điều chỉnh kinh tế

1.2.1. Mối quan hệ AS, AD và mức giá

- AS, AD quyết định điểm cân bằng, quyết định mức sản lượng và giá cả cân bằng. Do vậy vị trí của điểm cân bằng (E_0) phụ thuộc vào vị trí của đường AS & AD, độ dốc của đường AS & AD



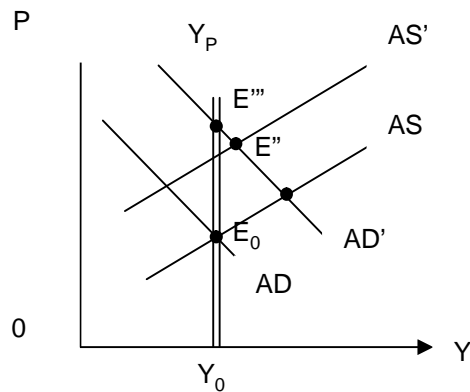
H 5.5: Mối quan hệ AS - AD



2.2.2. Điều chỉnh ngắn hạn , trung hạn và dài hạn

- **Sự điều chỉnh ngắn hạn , trung hạn và dài hạn**
 - 2.2.1. *Khái niệm :*
 - Điều chỉnh kinh tế :
 - Điều chỉnh kinh tế là sự thay đổi trạng thái cân bằng của AS, AD dẫn tới thay đổi mức sản lượng và giá cả .
 - Điều chỉnh kinh tế có thể diễn ra dưới dạng quá trình tự điều chỉnh (tự động) hoặc dưới tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô .
 - Quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế:
 - Là sự phản ứng tự nhiên của nền kinh tế trước những biến động của tiền công và giá cả, diễn ra theo trình tự từ mở rộng đến thu hẹp sản lượng hoặc theo chiều ngược lại tùy thuộc vào chiều hướng của các biến động

2.2.2. Điều chỉnh ngắn hạn , trung hạn và dài hạn



H 5.6: Các điều chỉnh kinh tế

- H 5.6 mô tả :
- Điều chỉnh ngắn hạn :
- Nền kinh tế đang cân bằng tại E_0 với sản lượng Y_0 , chẳng hạn do biến động giá cả và tiền công làm AD dịch chuyển lên trên thành AD' , cân bằng mới tại E' được thiết lập: sản lượng tăng , giá cả tăng



2.2.2. Điều chỉnh ngắn hạn , trung hạn và dài hạn

- Điều chỉnh trung hạn :
- Ở trạng thái cân bằng E' : do sản lượng tăng, giá tăng làm AS dịch chuyển sang trái thành AS' , trạng thái cân bằng mới được thiết lập tại E'' , sản lượng giảm, giá cả và tiền công tiếp tục tăng .
- Điều chỉnh dài hạn :
- Nếu tại E'' sản lượng cân bằng cao hơn sản lượng tiềm ẩn, AS tiếp tục dịch chuyển sang trái cho đến khi đạt cân bằng tại E''' . Tại đây, $Y_0 = Y_P$, chỉ có giá cả ở mức cao hơn



3. Chu kỳ kinh doanh :

- **3. Chu kỳ kinh doanh :**
 - **3.1. Khái niệm :**
 - Chu kỳ kinh doanh (chu kỳ kinh tế) là sự giao động của sản lượng thực tế (Y_t) xung quanh xu thế tăng lên của sản lượng tiềm năng (Y_p)
 - **3.2 . Nguyên nhân :**
 - *3.2.1. Nguyên nhân bên ngoài :*
 - Các vấn đề chính trị, dân số, thời tiết, chiến tranh ...có tác dụng gây sốc ban đầu.
 - *3.2.2. Nguyên nhân bên trong :*
 - Do sự tác động qua lại AS và AD .



3.3. Cơ chế gây chu kỳ kinh doanh :

- 3.3.1. Cơ chế :
- Cơ chế gây chu kỳ là tác động qua lại giữa số nhân của tổng cầu (m) với mức đầu tư biên (MPI) tạo thành hệ số gia tốc :

$$V = m.MPI$$

- Với : V : hệ số gia tốc
- m : số nhân của tổng cầu
 MPI : mức đầu tư biên (mức thay đổi của đầu tư khi sản lượng thay đổi 1 đơn vị)

$$MPI = \frac{dI}{dY}$$



3.3. Cơ chế gây chu kỳ kinh doanh :

Hệ số gia tốc làm đầu tư thay đổi qua mô hình hệ số gia tốc .
Mô hình hệ số gia tốc giả định lãi suất không đổi, đầu tư thay đổi phụ thuộc vào lượng lợi nhuận dự kiến trong tương lai.
Lượng lợi nhuận dự kiến trong tương lai phụ thuộc vào doanh số bán ra trong tương lai. Các doanh nghiệp ước tính doanh số trong tương lai qua doanh số và sản lượng trong quá khứ để xác định mức đầu tư . Mô hình hệ số gia tốc có công thức sau:

I_t : đầu tư cho năm hiện tại

I_0 : đầu tư tự định (đầu tư không phụ thuộc vào sản lượng)

V : hệ số gia tốc

Y_{t-1} : sản lượng thời kỳ trước

Y_{t-2} : sản lượng trước :TKT

$$I_t = I_0 + V(Y_{t-1} - Y_{t-2})$$



$$I_t = I_0 + V(Y_{t-1} - Y_{t-2})$$

- Sự thay đổi của đầu tư hàng năm theo mô hình hệ số gia tốc sẽ gây ra chu kỳ kinh doanh theo trình tự sau :
- Khi sản lượng tăng , đầu tư tăng theo gia tốc , sản lượng tăng theo số nhân .
- Khi sản lượng ngừng tăng, đầu tư bằng với đầu tư tự định, sản lượng bắt đầu giảm .
- Khi sản lượng giảm đầu tư giảm theo gia tốc, sản lượng giảm theo số nhân



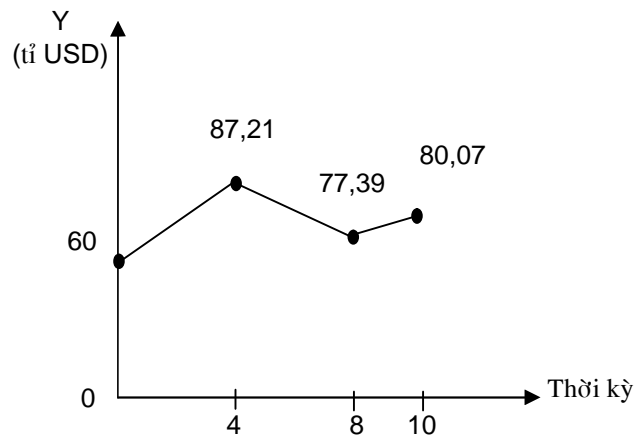
3.3. Cơ chế gây chu kỳ kinh doanh :

- 3.3.2. *Minh họa:*
- Một nền kinh tế giản đơn đang cân bằng ở :
 $Y = C + I = 60$ tỉ USD với $C = 30$ tỉ , $I = 30$ tỉ, $MPC = 0,5$, $MPI = 0,18$ cố định ở các mức sản lượng. Giả sử đầu tư tự định tăng từ 30 tỉ lên 40 tỉ quá trình điều chỉnh của nền kinh tế theo mô hình hệ số gia tốc như sau :



Thời kỳ	C	I	Y	ΔY	i_t
0	30	30	60		
1	30	40	70	10	46
2	35	46	81	11	46,6
3	40,5	46,6	87,1	6,1	43,66
4	43,55	43,66	87,21	0,11	40,06
5	43,6	40,06	83,66	-3,55	37,87
6	41,83	37,87	79,7	-3,96	37,62
7	39,85	37,62	77,47	-2,23	38,66
8	38,73	38,66	77,39	-0,08	39,95
9	38,7	39,95	78,65	1,26	40,75
10	39,32	40,75	80,07	1,42	40,85

H 5.7: Đồ thị mô tả chu kỳ kinh doanh



H 5.7: Đồ thị mô tả chu kỳ kinh doanh

- Từ bảng trên ta vẽ được đồ thị chu kỳ kinh doanh : với đỉnh chu kỳ đạt được khi sản lượng ngừng tăng, đáy chu kỳ khi sản lượng ngừng giảm .



BÀI TẬP

- **BÀI TẬP**
- **Bài 1** : Cho biểu thức xác định sản phẩm giá trị biên của lao động là $14 - 0,08L$ với (L số lượng lao động).
 - 1.1. Hãy tìm biểu thức mô tả cầu về lao động với tiền công danh nghĩa W và mức giá P .
 - 1.2. Xác định cầu về lao động khi tiền công danh nghĩa bằng 4 nghìn , 3 nghìn , 1 nghìn đồng và mức giá bằng 1 .
 - 1.3. Vẽ đồ thị đường cầu lao động .



BÀI TẬP

- **Bài 2** : Cho biểu thức mô tả cung về lao động là : $S_L = -40 + 20W$ ($P=1$)
- 2.1. Xác định số cung về lao động tương ứng với mức tiền công danh nghĩa 4 nghìn , 3 nghìn , 1 nghìn đồng và mức giá là 1 .
- 2.2. Vẽ đồ thị cung lao động .
- 2.3. Tìm cân bằng của thị trường lao động với đường cầu tìm được ở bài 1



BÀI TẬP

- **Bài 3** : Một nền kinh tế đang cân bằng ở $C + I = 3100$ tỉ đồng. Trong đó $C = 1500$ và $I = 1600$. Được biết sản lượng cân bằng năm trước đó là 3000 tỉ đồng, MPC cố định ở mức 0,5 và $MPI = 0,2$. Hãy tính mức sản lượng tại đỉnh và đáy của chu kỳ và biểu diễn chu kỳ trên đồ thị .



CHƯƠNG 6

THẤT NGHIỆP & LẠM PHÁT.

- **1. Thất nghiệp**
- **1.1. Khái niệm :**
 - *Thất nghiệp :*
- Thất nghiệp là trạng thái không có việc làm của lực lượng lao động .

1. Thất nghiệp

- *Lực lượng lao động :*
- Là những người trong độ tuổi lao động có sức lao động đang có việc làm hoặc chưa có việc làm nhưng đang tìm kiếm việc làm

Dân số quốc gia	Ngoài tuổi lao động				
	Trong tuổi lao động	Ngoài lực lượng lao động			
		Lực lượng Lao động		Thất nghiệp	
					Có việc làm



Lực lượng lao động :

+Độ tuổi lao động ở VN :từ 15 đến 55 (nữ) 60 (nam)

+Ngoài lực lượng lao động :

- Những người trong độ tuổi lao động nhưng đang đi học (không kể học tại chức)
- Những người không có khả năng lao động (ốm đau , dị tật)
- Những người không cần việc làm (không có hứng thú làm việc , quá giàu có)



Công thức đo lường thất nghiệp :

$$\text{Tỉ lệ thất nghiệp \%} = \frac{\sum \text{người thất nghiệp}}{\text{lực lượng lao động}} \cdot 100$$



1.2 . Phân loại thất nghiệp :

- *1.2.1. Phân theo loại hình thất nghiệp :*
- theo giới tính
- theo lứa tuổi
- theo vùng lãnh thổ
- theo ngành nghề



1.2 . Phân loại thất nghiệp :

- *1.2.2. Theo lý do thất nghiệp:*
- do bỏ việc
- do mất việc
- do mới tham gia lực lượng lao động
- do mới quay lại lực lượng lao động



1.2 . Phân loại thất nghiệp :

- *1.2.3. Phân theo nguồn gốc thất nghiệp :*
- thất nghiệp tạm thời
- thất nghiệp cơ cấu
- thất nghiệp chu kỳ
- do yếu tố ngoài thị trường



1.3. thất nghiệp tự nhiên:

- Thất nghiệp tự nhiên là quan niệm theo hướng tiếp cận khác về thất nghiệp từ chủ thể thất nghiệp, chia thất nghiệp thành hai loại: thất nghiệp tự nguyện (tự nhiên) và bắt buộc. Mỗi loại thất nghiệp này đòi hỏi phải có những chính sách, biện pháp khác nhau để giải quyết .



1.3 . Thất nghiệp tự nhiên

- *1.3.1 .Khái niệm :*
- Thất nghiệp tự nhiên là mức thất nghiệp tồn tại trong điều kiện thị trường lao động cân bằng (xem lại chương 1)
- Phân biệt thất nghiệp tự nhiên (thất nghiệp tự nguyện) với thất nghiệp bắt buộc.
- Thất nghiệp tự nhiên tương ứng với thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu. Còn thất nghiệp bắt buộc tương ứng với thất nghiệp chu kỳ.
- Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ở các nước phát triển thường từ 3% đến 10%. Mức thất nghiệp thực tế có thể bằng, cao, hoặc thấp hơn thất nghiệp tự nhiên .



1.3 . Thất nghiệp tự nhiên

- *1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến thất nghiệp tự nhiên :*
- *1.3.2.1. Khoảng thời gian thất nghiệp :*
- Khoảng thời gian thất nghiệp là thời gian trung bình người lao động không có việc làm. Khi khoảng thời gian thất nghiệp trung bình càng dài thì tổng số người thất nghiệp trung bình sẽ tăng .
- *1.3.2.2. Tần số thất nghiệp*
- Tần số thất nghiệp phản ánh số lần thất nghiệp trong một năm (mỗi lần là khoảng thời gian thất nghiệp). Tần số thất nghiệp càng cao thì tổng số người thất nghiệp sẽ gia tăng .



1.4 . Tác hại của thất nghiệp :

1.4.1. Đối với cá nhân và gia đình người bị thất nghiệp :

- Đời sống gia đình khó khăn, khả năng làm việc và chuyên môn bị sứt mẻ, mất niềm tin vào cuộc sống, bệnh tật chấn nản, hạnh phúc gia đình bị đe dọa.

1.4.2 .Đối với xã hội :

- Phải chi phí cho gánh nặng thất nghiệp, cả về phương diện vật chất và tinh thần , phải đương đầu với các tệ nạn xã hội nhiều hơn do thất nghiệp gây ra. Tỷ lệ thất nghiệp càng cao nền kinh tế càng kém hiệu quả



1.5 . Giảm tỉ lệ thất nghiệp

- **1.5.1. Đối với thất nghiệp tự nhiên :**
- Tạo ra nhiều việc làm mới bằng các biện pháp khuyến khích đầu tư, đổi mới công nghệ sản xuất .
- Đổi mới và hoàn thiện thị trường lao động để đáp ứng một cách nhanh chóng, kịp thời cho cả người sử dụng và người cung ứng lao động.
- Mở rộng hoạt động đào tạo nghề, đào tạo lại để người lao động có thể đáp ứng yêu cầu sử dụng của các doanh nghiệp với trình độ chuyên môn ngày càng đa dạng và cao hơn .
- Tạo thuận lợi trong việc di chuyển và cư trú cho người lao động, nhất là trong thời kỳ chuyển đổi cơ cấu kinh tế .
- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn để hạn chế bớt tỉ lệ thất nghiệp thời vụ



1.5 . Giảm tỉ lệ thất nghiệp

- **1.5.2.Đối với thất nghiệp chu kỳ :**
- Thất nghiệp chu kỳ gắn với sự suy giảm của tổng cầu và sản lượng. Vì vậy cần áp dụng các chính sách mở rộng tài chính và nới lỏng tiền tệ để gia tăng tổng cầu và sản lượng .



2. Lạm phát :

- **2.1 . Lạm phát :**
- *2.1.1. Khái niệm :*
- Lạm phát là tình trạng mức giá chung của nền kinh tế tăng lên trong khoảng thời gian nhất định .
- *2.1.2. Mức giá chung :*
Mức giá chung (mức giá trung bình của các loại hàng hóa) người ta đo mức giá bằng chỉ số giá cả :



2. Lạm phát :

$$I_p = \sum ip.d$$

- Với : IP : chỉ số giá cả (mức giá trung bình)
- ip : tỉ lệ tăng giá sản phẩm i
- d : tỉ trọng sản phẩm i ($\sum d = 1$)
- i : số sản phẩm tính chỉ số giá cả
- Chẳng hạn : với $i = 3$ sản phẩm là gạo, thịt , xi măng. Trong năm 1999 giá gạo tăng 110%, giá thịt tăng 105%, xi măng tăng 103% . Tỉ trọng của gạo 0,5 (tức chiếm 50%), của thịt 0,3 và xi măng 0,2. Chỉ số giá trung bình của 3 sản phẩm là $IP = (0,5 \cdot 110) + (0,3 \cdot 105) + (0,2 \cdot 103) = 107,1\%$



2. Lạm phát :

- 2.1.3. *Phân loại*
- Chỉ số giá được chia thành các loại sau :
- Chỉ số giá tiêu dùng CPI (Consumer Price Index) phản ánh sự thay đổi của giá cả trung bình của các loại hàng hóa tiêu dùng chính .
- Chỉ số giá sản xuất PPI (Producer Price Index) phản ánh sự thay đổi giá cả trung bình của các nhóm hàng hóa là lương thực, thực phẩm, các hàng hóa thuộc ngành chế tạo cơ khí, ngành khai khoáng .
- Chỉ số giá bán lẻ RPI hay chỉ số điều chỉnh GDP (GDP deflator), ký hiệu : D. Chỉ số D phản ánh sự thay đổi giá cả, trung bình của tất cả các hàng hóa sản xuất trong nền kinh tế .
- Như vậy có thể xem xét mức giá chung của nền kinh tế bằng CPI , PPI hay D , điều này tùy thuộc vào mục đích yêu cầu đặt ra khi tính toán



2. Lạm phát :

- **2.2. Tỷ lệ lạm phát :**



Tỷ lệ lạm phát là thước đo lạm phát. Tỷ lệ lạm phát là tỷ lệ phần trăm mức tăng giá cả trung bình của nền kinh tế :

- Với : GP : tỷ lệ lạm phát

- I_{pt} : chỉ số giá năm tính toán

- I_{pt-1} : chỉ số giá năm trước đó

$$G_P = \left(\frac{I_{p_t}}{I_{p_{t-1}}} - 1 \right) 100$$

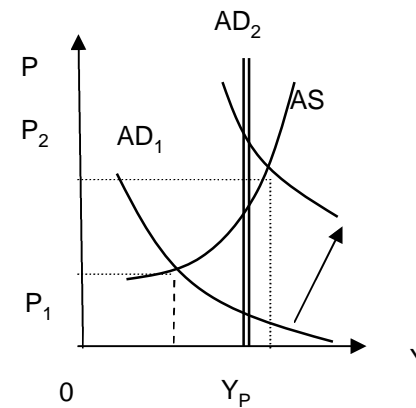


2. Lạm phát :

- **2.3. Quy mô lạm phát**
- Lạm phát được chia làm 3 loại :
- Lạm phát vừa phải (lành mạnh) là lạm phát một con số (dưới 10% một năm)
- Lạm phát phi mã với 2 hoặc 3 con số trong một năm. Lạm phát loại này sẽ gây những ảnh hưởng rất xấu đến toàn bộ nền kinh tế .
- Siêu lạm phát với 4 con số trở lên trong một năm. Lạm phát loại này gây hậu quả nặng nề nghiêm trọng, tuy nhiên nó thường ít xảy ra .

2.4 . Nguyên nhân của lạm phát

- 2.4.1. *Lạm phát do cầu kéo:*
- Lạm phát do cầu kéo xảy ra khi tổng cầu tăng quá nhanh, trong điều kiện tổng cung hạn chế. Độ dốc của đường tổng cung càng lớn thì tỉ lệ lạm phát cao

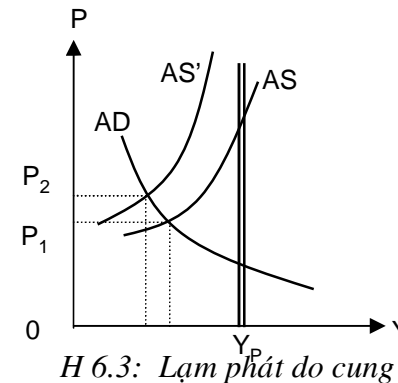


H 6.2: Lạm phát do cầu

2.4 . Nguyên nhân của lạm phát

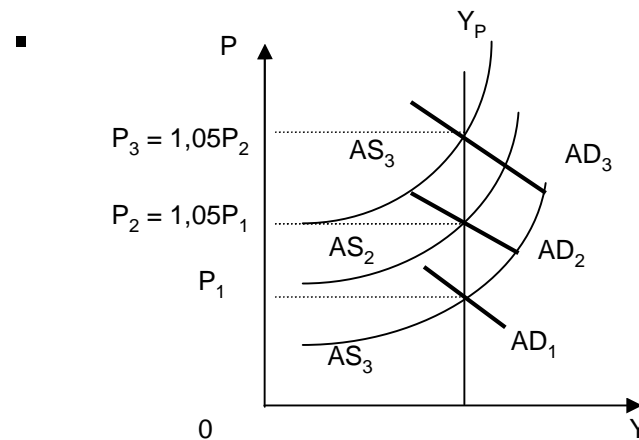
- 2.4.2. *Lạm phát do cung* :
- Lạm phát do cung thường được gọi là lạm phát do chi phí đẩy, xảy ra khi tổng cung bị thu hẹp, đường AS dịch sang trái, độ dốc của AD càng lớn, tỉ lệ lạm phát càng cao

. H 6.3: *Lạm phát do cung*



2.4 . Nguyên nhân của lạm phát

- 2.4.3. *Lạm phát dự kiến* :
- Lạm phát dự kiến là tỉ lệ lạm phát hiện tại mà mọi người dự kiến rằng nó sẽ tiếp tục xảy ra trong tương lai .
- Tỉ lệ lạm phát dự kiến được đưa vào các hoạt động kinh tế trong tương lai (hợp đồng kinh tế, kế hoạch, lương, lãi suất, tài chính ...) Vì vậy mức lạm phát được duy trì đều đặn , năm sau như năm trước và nó giữ vững như thế nếu như không có những cú sốc trong cung hay trong cầu



H 6.4: Sự dịch chuyển của AS, AD và tỉ lệ lạm phát dự kiến



2.5 . Tác động của lạm phát

- **2.5.1.Lạm phát và sản lượng quốc gia :**
- Lạm phát do cầu sẽ làm tăng sản lượng quốc gia
- Lạm phát do cung sẽ làm giảm sản lượng quốc gia , gây tình trạng vừa có lạm phát vừa suy thoái .
- Lạm phát do cả cung và cầu gây ra thì tùy theo mức độ tăng cầu giảm cung mà có thể sản lượng tăng , giảm hay không đổi .



2.5 . Tác động của lạm phát

- **2.5.2. Lạm phát và phân phối lại thu nhập :**
- *2.5.2.1. Người cho vay và người đi vay*
- Lãi suất thực = Lãi suất danh nghĩa – Tỷ lệ lạm phát
- Để xác định lãi suất thực phải dự kiến được tỷ lệ lạm phát. Tuy nhiên tỷ lệ lạm phát thực tế thường chênh lệch so với dự kiến .
- Khi tỷ lệ lạm phát dự kiến cao hơn tỷ lệ lạm phát thực, người cho vay được lợi. Khi tỷ lệ lạm phát dự kiến thấp hơn tỷ lệ lạm phát thực, người cho vay bị thiệt .



2.5 . Tác động của lạm phát

- 2.5.2.2. *Người hưởng lương và người trả lương*
- Tiền lương thực tế = Tiền lương danh nghĩa – Tỷ lệ lạm phát
- Nếu tiền lương danh nghĩa tăng chậm hơn lạm phát, người ăn lương bị thiệt. Nếu tiền lương danh nghĩa không tăng, lạm phát tăng 10% thì tiền lương thực tế giảm 10%. Phần lợi này thuộc về người trả lương



2.5 . Tác động của lạm phát

- 2.5.2.3. *Giữa người mua và người bán*
- Khi có lạm phát xảy ra người bán tài sản hiện vật bị thiệt, người mua được lợi. Trái lại người mua cổ phiếu, trái phiếu của các công ty của chính phủ với mức lãi suất cố định bị thiệt, người bán được lợi .



2.5 . Tác động của lạm phát

- 2.5.2.4. *Giữa các doanh nghiệp với nhau*
- Do tỉ lệ tăng giá giữa các loại hàng hóa khác nhau vì vậy khi lạm phát doanh nghiệp sản xuất và tồn kho loại hàng hóa có tỉ lệ tăng giá cao được lợi doanh nghiệp sản xuất và tồn kho, loại hàng hóa có tỉ lệ tăng giá thấp bị thiệt .



2.5 . Tác động của lạm phát

- 2.5.2.5. *Giữa chính phủ và dân chúng*
- Chính phủ là người nợ của dân chúng những tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu với mức lãi suất cố định, chính phủ là người chi trả lương, trợ cấp hưu bổng thường cố định hoặc tăng chậm hơn so với tỉ lệ tăng của lạm phát vì vậy phần nhiều chính phủ là người được lợi .



2.6 . Chống lạm phát

- **2.6 . Chống lạm phát**

- Trong thực tế có khá nhiều biện pháp được đưa ra, nhưng thực chất đều nằm trong hai nhóm : nhóm tác động lên phía cầu và nhóm tác động lên phía cung .

- **2.6.1.Tác động lên phía cầu :**

- Thực hiện bằng các chính sách vĩ mô thu hẹp như : tăng thuế, giảm chi tiêu của chính phủ , giảm mức cung tiền tệ, kiểm soát tiền lương .
- *Lưu ý : Mọi tác động lên phía cầu như trên dẫn đến sự hy sinh một mức sản lượng nhất định. Vì vậy người ta hết sức thận trọng đối với trường hợp này .*

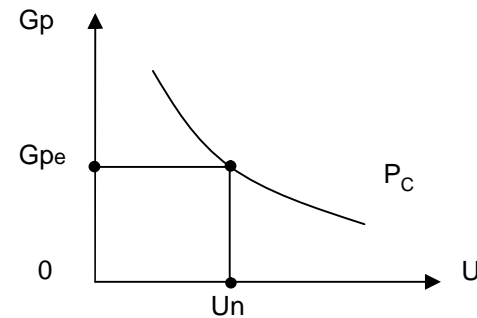


2.6 . Chống lạm phát

- **2.6.2.Tác động lên phía cung :**
- Dùng các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tăng sản lượng như :kiểm soát mức tăng tiền lương, giảm thuế gián thu, hoặc dùng nguồn vốn từ nước ngoài để tăng cung trong nước .
- *Tóm lại: Phải vận dụng tổng hợp nhiều chính sách phù hợp trong các hoàn cảnh cụ thể đồng thời tác động lên cả cầu và cung mới mang lại hiệu quả*

3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp :

- **3.1. Đường Phillips ngắn hạn :**
 - *Khái niệm :*
 - Đường Phillips ngắn hạn phản ánh mối quan hệ đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp. Trong ngắn hạn sản lượng thực tế có thể thấp hoặc cao hơn sản lượng tiềm năng. Ở mỗi mức sản lượng, nếu lạm phát tăng lên, thất nghiệp sẽ giảm đi và ngược lại.



H 6.3: Đường Phillip ngắn hạn (P_c)



3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp :

- 3.1.2. Phân tích
- Đường Phillip ngắn hạn cho biết tại mức thất nghiệp thực tế bằng thất nghiệp tự nhiên ($U_t = U_n$) thì lạm phát bằng tỉ lệ lạm phát dự kiến .
- Đường Phillip ngắn hạn ứng với thời kỳ không có những cơn sốc AS hay AD tiền lương và giá ít biến động .
- Phương trình đường Phillip ngắn hạn
 - $G_p = G_{pe} + \varepsilon (U_t - U_n)$
 - Với : G_p : tỉ lệ lạm phát thực tế
 - G_{pe} : tỉ lệ lạm phát dự kiến
 - ε : độ dốc của đường Phillip
- Độ dốc của đường Phillip: ε phản ánh sự nhạy cảm của tiền lương với quy mô việc làm và thất nghiệp.



3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp :

○ 3.2 . Đường Phillip dài hạn

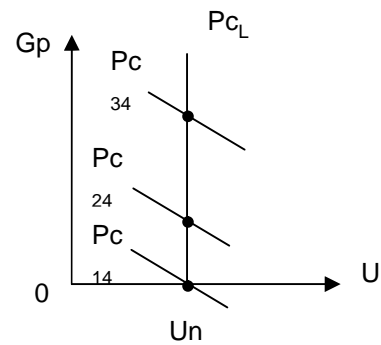
- Trong ngắn hạn tỉ lệ thất nghiệp thực tế có thể không bằng thất nghiệp tự nhiên nhưng trong dài hạn chúng sẽ bằng nhau bởi sự tác động của chính sách tài khóa và tiền tệ . Do đó trong dài hạn tỉ lệ lạm phát thực tế bằng tỉ lệ lạm phát dự kiến , nghĩa là : $G_p = G_{pe}$ và phương trình đường Phillip dài hạn sẽ là :

- $$0 = -\varepsilon (U_t - U_n)$$

- hay
$$U_t = U_n$$

- Như vậy trong dài hạn tỉ lệ thất nghiệp thực tế bằng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên cho dù lạm phát có thay đổi như thế nào đi chăng nữa. Điều này cho phép ta kết luận: *trong dài hạn lạm phát và thất nghiệp không có mối quan hệ với nhau , đường P_c dài hạn là đường thẳng đứng .*

3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp :



H 6.4: Đường Phillip ngắn hạn và dài hạn



CHƯƠNG 7 KINH TẾ HỌC VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ

- 1. Nguồn gốc của thương mại quốc tế
- 1.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế
- 1.1.1. Lợi thế tuyệt đối :
- Theo A.Smith mỗi quốc gia đều có những sản phẩm khi đem so sánh với sản phẩm của quốc gia khác sẽ có chi phí sản xuất thấp hơn, ông gọi đó là lợi thế tuyệt đối. Trong thương mại quốc tế mỗi quốc gia sẽ bán sản phẩm có chi phí sản xuất trong nước thấp hơn nước ngoài và mua về những sản phẩm của nước ngoài có chi phí sản xuất thấp hơn trong nước và cả hai quốc gia cùng có lợi



1.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế

- **1.1.2. Lợi thế tương đối :**
- Theo D.Ricardo một nước không có lợi thế tuyệt đối so với nước khác vẫn tìm được lợi ích qua thương mại quốc tế nếu như nước đó có lợi thế tương đối .
- Lợi thế tương đối của một nước được thể hiện ở chỗ: nước đó có khả năng sản xuất một loạt hàng hóa với giá rẻ hơn so với nước khác thông qua việc xác định chi phí cơ hội để sản xuất ra hàng hóa đó .



1.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế

- Chi tương đối: là chi phí sản xuất một hàng hóa tính bằng chi phí sản xuất một hàng hóa khác ta còn gọi là chi phí cơ hội để sản xuất ra một hàng hóa :
- Chi phí cơ hội của một hàng hóa là số lượng những hàng hóa khác phải từ bỏ để làm thêm một đơn vị hàng hàng đó, chi phí cơ hội cho ta biết chi phí tương đối để làm ra các hàng hóa khác nhau.



1.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế

- Chẳng hạn, lấy giờ lao động làm chi phí sản xuất cho những sản phẩm cùng chất lượng tương đương sản xuất ở những nước khác nhau .
- Ví dụ : Ở Mỹ sản xuất ra 1 đầu máy video hết 30 giờ lao động, 1 áo sơ mi hết 5 giờ lao động. Ở Anh sản xuất 1 đầu máy video hết 60 giờ lao động, 1 áo sơ mi hết 6 giờ lao động. Dem so sánh giữa hai mặt hàng ta có chi phí tương đối sản xuất ra 1 mặt hàng như sau :
- Ở Mỹ : 1 đầu máy video = 6 áo sơ mi
- 1 áo sơ mi = 1/6 đầu máy video
- Ở Anh : 1 đầu máy video = 10 áo sơ mi
- 1 áo sơ mi = 1/10 đầu máy video
- Kết quả so sánh: chi phí tương đối để sản xuất ra đầu máy video ở Mỹ thấp hơn ở Anh. Còn áo sơ mi thì ở Anh lại thấp hơn ở Mỹ



1.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế

- Lý thuyết về lợi thế tương đối vạch ra cơ sở và lợi ích khi thực hiện chuyên môn hóa và trao đổi quốc tế : chẳng hạn với năng lực sản xuất cố định và bằng nhau cho cả nước Anh và Mỹ là 360 giờ lao động để sản xuất đầu máy video và áo sơ mi . Bằng việc thực hiện hai phương án kinh tế khác kết quả cho như sau :

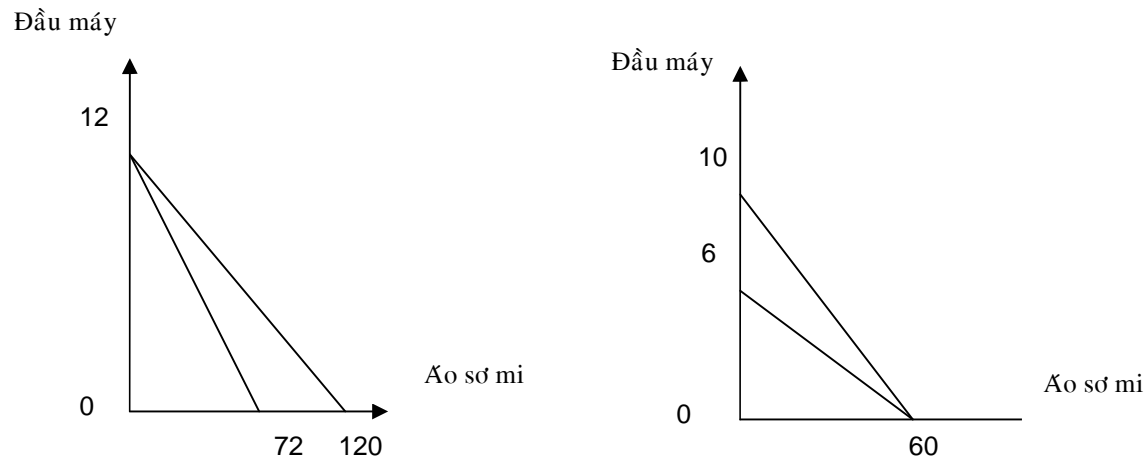


1.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế

- * Phương án không có ngoại thương :
- Nước Mỹ sản xuất hoặc 12 đầu máy , hoặc 72 áo sơ mi
- Nước Anh sản xuất hoặc 6 đầu máy , hoặc 60 áo sơ mi
- * Phương án chuyên môn hóa và ngoại thương :
- Nước Mỹ sản xuất 12 đầu máy hoặc trao đổi được 120 áo sơ mi
- (theo chi phí của nước Anh)
- Nước Anh sản xuất 60 áo sơ mi hoặc trao đổi được 10 đầu
- (theo chi phí của nước Mỹ)

1.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế

H 7.1: Lợi ích của TMQT qua đường giới hạn khả năng sản xuất



H 7.1: Lợi ích của TMQT qua đường giới hạn khả năng sản xuất



1.2 . Các nguồn gốc khác của thương mại quốc tế

- **1.2.1. Lợi thế nhờ quy mô :**
- Lợi thế nhờ quy mô hay hiệu quả kinh tế nhờ quy mô có nghĩa là các hàng hóa sản xuất sẽ đắt hơn khi sản xuất số lượng ít, quy mô nhỏ, các hàng hóa sẽ rẻ hơn khi sản xuất khối lượng lớn với quy mô lớn . Vì vậy các nước thường mua máy bay, tàu biển của các nước có ngành công nghiệp này phát triển



1.2 . Các nguồn gốc khác của thương mại quốc tế

- **1.2.2. Những khả năng khác nhau về nguồn lực của mỗi nước :**
- Những khả năng khác nhau về nguồn lực, có nghĩa là mỗi nước có những nguồn cung khác nhau về những cái mà ta gọi là các yếu tố sản xuất. Chẳng hạn như: Mỹ có kỹ thuật cao, Việt Nam có lực lượng lao động rẻ, Mỹ xuất khẩu sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao, Việt Nam xuất khẩu sản phẩm có hàm lượng lao động cao.
- **1.2.3. Các lý do khác :**
- Ngoài hai vấn đề trên thương mại quốc tế còn một vài nguyên nhân khác như : thị hiếu, bản quyền, bằng phát minh sáng chế ...



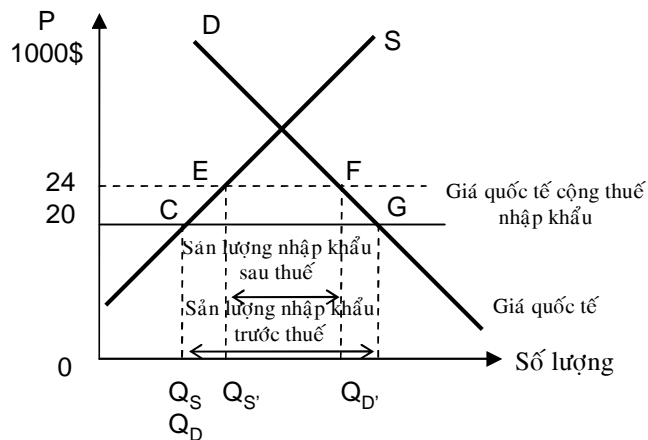
1.3 . Các chính sách ngoại thương

1.3.1.Thuế quan và hạn ngạch :

- Thuế quan (hay thuế nhập khẩu) : là thuế suất đánh trên giá trị hàng hóa nhập khẩu.
- *Mục đích* : hạn chế hay khuyến khích nhập khẩu theo những mục tiêu nhất định
- *Tác dụng* : tăng giá nội địa của hàng hóa , nhờ đó hỗ trợ sản xuất trong nước , nhưng làm thiệt hại cho người tiêu dùng (tiêu dùng ít hơn , giá cao hơn).

1.3 . Các chính sách ngoại thương

○



○ *Kết quả:* thuế quan làm giảm nhập khẩu và tiêu dùng nhưng làm tăng sản xuất trong nước và giá cả hàng hóa .

○ Trong tự do thương mại (không có thuế) giá xe nội địa là giá quốc tế :20.000 dollar, lượng cung nội địa tại điểm C trên đường cung tương ứng Q_S , lượng cầu tại G tương ứng Q_D khoảng cách từ C đến G là lượng hàng nhập khẩu .

○ Khi có thuế, giá xe hơi tăng lên 24.000 dollar (do thuế suất 20%), lượng cung nội địa tăng từ C đến E , tương ứng $Q_{S'}$, lượng cầu giảm từ G đến F tương ứng $Q_{D'}$, lượng nhập khẩu là khoảng cách E đến F .

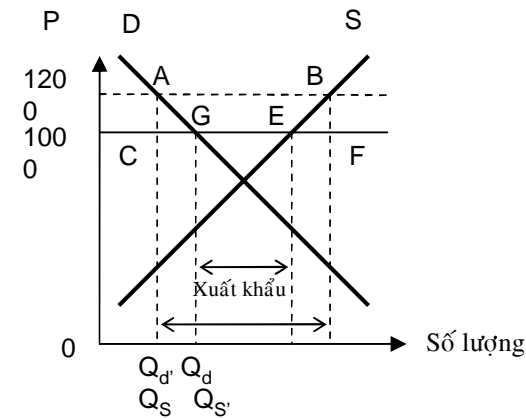


1.3 . Các chính sách ngoại thương

- **Hạn ngạch hay Quotas :**
- Quotas là mức hạn chế về số lượng nhập khẩu tối đa .
- Khi áp dụng Quotas cho một hàng hóa, lượng hàng hóa nhập khẩu sẽ ít hơn so với tự do thương mại. Lượng “cung nhập khẩu” ít đi tác động kinh tế gây ra giống như thuế quan: giá cả nội địa tăng , nhờ đó sản xuất nội địa tăng, tiêu dùng giảm xuống.

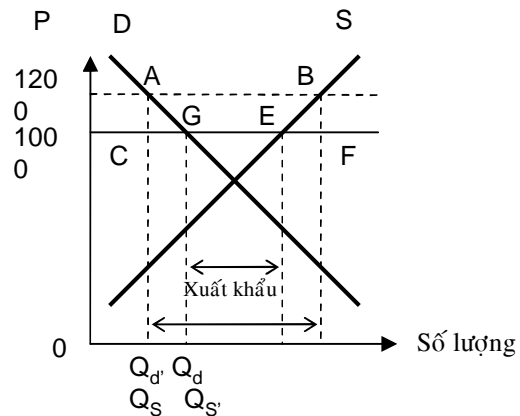
1.3 . Các chính sách ngoại thương

- 1.3.2.1. Trợ cấp xuất khẩu
- Trợ cấp xuất khẩu được thực hiện bằng trợ cấp trực tiếp, cho vay với lãi suất thấp hoặc miễn các loại thuế
- Hình vẽ mô tả việc trợ cấp xuất khẩu máy tính (20%).



1.3 . Các chính sách ngoại thương

- Hình vẽ mô tả việc trợ cấp xuất khẩu máy tính (20%).



- *Kết quả* : sản xuất và sản lượng gia tăng xuất khẩu tăng nhưng giá cả cũng tăng và tiêu dùng nội địa giảm .

Trong điều kiện thương mại tự do, người tiêu dùng có thể mua 1 máy tính theo giá quốc tế 1000 dollar.

Để phát triển ngành máy tính, nhà nước ban bố 20% trợ cấp xuất khẩu, mỗi máy xuất được 1200 dollar. Chính sách này dẫn tới giá nội địa cũng: 1200 dollar.

Lượng cầu nội địa giảm từ Q_d xuống Q_d' lượng cung tăng từ Q_s lên Q_s' , xuất khẩu gia tăng



1.3 . Các chính sách ngoại thương

- *1.3.2.2. Hàng rào phi thuế quan :*
- Hàng rào phi thuế quan là những quy định hành chính phân biệt đối xử chống lại hàng hóa nước ngoài, bảo vệ hàng hóa trong nước .
- Đây là những hình thức làm hạn chế nhập khẩu hàng hóa, khuyến khích dùng hàng hóa nội địa mà trong nước có khả năng sản xuất. Chẳng hạn như theo quy định của chính quyền, các công chức trong chính phủ Nga chỉ dùng xe do Nga sản xuất



2. Hệ thống tiền tệ quốc tế

- **2. Hệ thống tiền tệ quốc tế**
- **2.1 . Thị trường ngoại hối:**
- **2.1.1.Khái niệm :**
- Thị trường ngoại hối là thị trường trong đó các đồng tiền quốc gia chuyển đổi cho nhau (đổi tiền quốc gia này sang tiền quốc gia khác)
- **Tỉ giá hối đoái (TGHD) : là mức giá (tỉ lệ) tại đó hai đồng tiền quốc gia chuyển đổi cho nhau : là số tiền nhận được khi đổi 1 đơn vị tiền tệ nước này sang tiền tệ nước khác.**



2. Hệ thống tiền tệ quốc tế

- Chẳng hạn 1 USD đổi được 10.000 đồng , ta có tỉ giá :
- $E = 10.000 \text{ VNĐ}$ tức là $1\text{USD} = 10.000\text{VNĐ}$ ($\text{VNĐ}/\text{USD}$) hay $e = 0,0001 \text{ USD}$
- tức $1 \text{ VNĐ} = 0,0001\text{USD}$ ($\text{USD}/\text{VNĐ}$)
- Với E : tỉ giá đồng ngoại tệ (USD)
- e : tỉ giá đồng nội tệ (VNĐ)



2. Hệ thống tiền tệ quốc tế

- **2.1.2. Tỷ giá hối đoái cân bằng :**
- Tỷ giá hối đoái cân bằng là tỷ giá mà ở đó cung và cầu về đồng tiền quốc gia trên thị trường ngoại hối bằng nhau .
- *2.1.2.1. Cung về đồng tiền quốc gia :*
- Mức cung về đồng tiền của một nước trên thị trường ngoại hối phụ thuộc cơ bản vào các yếu tố sau :
- Nhu cầu mua hàng hóa và dịch vụ nước ngoài của nước đó
- Nhu cầu đầu tư ra nước ngoài của nước đó (mua nhà máy, xí nghiệp, tài sản tính ở nước ngoài).
- Nhu cầu mua ngoại tệ dự trữ của nước đó .
- Sự biến động của tỷ giá hối đoái (tỷ giá thực)

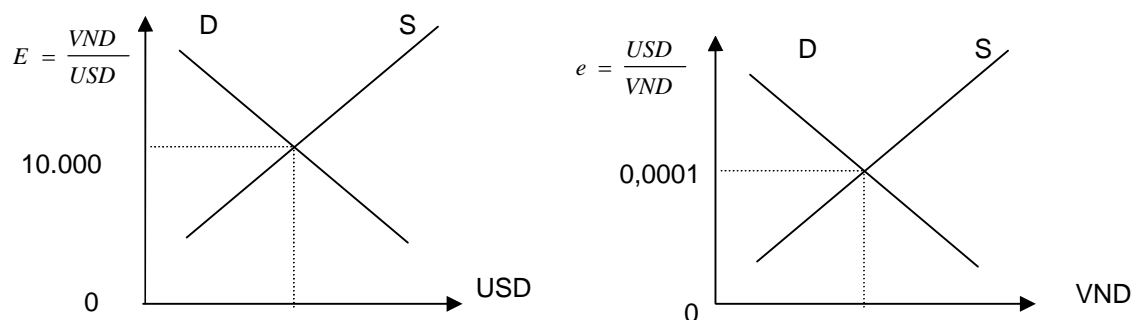


2. Hệ thống tiền tệ quốc tế

- *2.1.2.2. Cầu về đồng tiền một quốc gia trên thị trường ngoại hối :*
- Mức cầu về đồng tiền của một nước trên thị trường ngoại hối phụ thuộc cơ bản vào các yếu tố sau :
- Nhu cầu của nước ngoài mua hàng hóa và dịch vụ của nước đó .
- Nhu cầu nước ngoài đầu tư vào nước đó (nước ngoài mua nhà máy , xí nghiệp , tài sản tài chính của nước đó) .
- Nhu cầu nước ngoài mua tiền tệ của nước đó làm dự trữ ngoại tệ .
- Sự biến động của tỉ giá hối đoái .

2. Hệ thống tiền tệ quốc tế

- H 7.2 mô tả trạng thái cân bằng trên thị trường ngoại hối giữa VNĐ và USD, cho thấy : trong mối quan hệ giữa 2 đồng tiền: $E = e$ tại điểm cân bằng, ngoài ra chúng vận động ngược chiều nhau .
- Khi cung – cầu về đồng tiền một quốc gia trên thị trường ngoại hối thay đổi, tỉ giá sẽ thay đổi. Quy luật thay đổi của cung và cầu về đồng tiền một nước là: khi tỉ giá (E & e) tăng thì cung tăng, cầu giảm và khi tỉ giá giảm thì cung giảm , cầu tăng.



H 7.2: Cân bằng cung, cầu trên thị trường ngoại hối



2.2 . Cán cân thanh toán quốc tế

2.2.1. Khái niệm CCTTQT :

- CCTTQT là bảng kết toán tổng hợp toàn bộ lượng tiền đi vào và đi ra giữa một nước với tất cả các nước khác trên thế giới .
- CCTTQT phản ánh tổng hợp về giá trị toàn bộ các luồng hàng hóa, dịch vụ, luồng chu chuyển vốn và tài sản ... giữa một nước với tất cả các nước khác trên thế giới. Chẳng hạn CCTTQT ở Việt Nam phản ánh toàn bộ lượng tiền (Việt Nam tính bằng USD) đi vào và đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua các hoạt động kinh tế



2.2 . Cán cân thanh toán quốc tế

- **2.2.2. Nội dung cán cân thanh toán quốc tế:**
- *2.2.2.1. Tài khoản vãng lai :*
- TKVL ghi lại các luồng buôn bán hàng hóa và dịch vụ , các khoản thu nhập từ yếu tố sản xuất và các khoản thu nhập từ viện trợ qua lại. Chênh lệch giữa xuất và nhập khẩu được ghi ở mục “Xuất khẩu ròng ”. Chênh lệch giữa các khoản thu nhập từ yếu tố sản xuất và các khoản thu nhập từ viện trợ qua lại được ghi ở mục “Thu nhập ròng từ nước ngoài ” .



2.2 . Cán cân thanh toán quốc tế

- 2.2.2.2. *Tài khoản tư bản* :
- TKTB ghi lại các giao dịch do chính phủ hoặc tư nhân thực hiện: đi vay hoặc cho vay chủ yếu diễn ra dưới dạng mua, bán chuyển giao tài sản thực hay tài sản tài chính. Chênh lệch của các giao dịch này được ghi ở mục “ Đầu tư ròng ” và “ Giao dịch tài chính ròng ” .
- 2.2.2.3. *Sai số thống kê* :
- SSTK là mục điều chỉnh những sai sót mà quá trình thống kê gặp phải .



2.2 . Cán cân thanh toán quốc tế

- 2.2.2.4. *Cán cân thanh toán* :
- Mục này tổng kết toàn bộ lượng tiền (ngoại tệ) đi vào và đi ra dưới mọi hình thức kể cả phần sai số thống kê .
- CCTT cân bằng (= 0) luồng tiền đi vào bằng đi ra .
- CCTT thặng dư (có) khi luồng tiền đi vào nhiều hơn đi ra.
- CCTT thâm hụt (nợ) khi luồng tiền đi vào ít hơn đi ra
- 2.2.2.5. *Tài trợ thâm hụt* :
- TTTH là khoản ngoại tệ dự trữ mà ngân hàng trung ương bán ra hoặc mua vào nhằm điều chỉnh cán cân thanh toán khi nó thâm hụt hay thặng dư .

2.2 . Cán cân thanh toán quốc tế

○ *Cán cân thanh toán quốc tế 2006 của VN(tỉ USD)*

nội dung	có	nợ
1.Tài khoản vãng lai -xuất khẩu ròng -viện trợ và thu nhập ròng		5
2.Tài khoản tư bản -đầu tư ròng -giao dịch tài chính ròng	10	
3.Sai số thống kê	0	
4.Cán cân thanh toán	5	
5.Tài trợ chính thức		5



2.3 . Vai trò của tỉ giá:

2.3.1. Tỉ giá hối đoái và sức cạnh tranh quốc tế : (Vai trò của tỷ giá đối với xuất, nhập khẩu)

Quy luật: e tăng => S tăng => D giảm và ngược lại

- Khi tỉ giá đồng tiền quốc gia giảm, giá cả hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài sẽ giảm xuống, giá cả hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài sẽ tăng lên .
Nếu các yếu tố khác không đổi, lượng hàng xuất khẩu sẽ gia tăng, lượng hàng nhập khẩu sẽ giảm ,
như thế tỉ giá hối đoái giảm đã làm tăng sức cạnh tranh quốc tế của hàng hóa trong nước. Để nghiên cứu vấn đề này, cần làm rõ tỉ giá hối đoái danh nghĩa và tỉ giá hối đoái thực



2.3 . Vai trò của tỉ giá:

- 2.3.1.1. *Tỉ giá hối đoái danh nghĩa* : là tỉ giá trao đổi trên thị trường ngoại hối (ký hiệu E_n & \mathbf{E}_n)
- 2.3.1.2. *Tỉ giá hối đoái thực* : là tỉ giá phản ánh tương quan giá cả hàng hóa giữa hai nước (ký hiệu E_r & \mathbf{E}_r)
- 2.3.1.3. *Tỉ giá thực phụ thuộc tỉ giá danh nghĩa và mức giá cả tương đối giữa hai nước*. Chẳng hạn lấy tỉ giá đồng ngoại tệ làm ví dụ , ta có :

$$E_r = \frac{P^F}{P^D} \cdot E_n$$

- Trong đó : P^F mức giá hàng hóa nước ngoài tính bằng ngoại tệ
- P^D mức giá hàng hóa trong nước tính bằng nội tệ



2.3 . Vai trò của tỉ giá:

- Khi tỉ giá thực của đồng ngoại tệ giảm xuống (E_r giảm) thì E_r tăng làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước do giá cả hàng hóa nước ngoài tương đối rẻ so với hàng hóa trong nước. Tương tự khi P_F tăng lên tương đối so với P_D sẽ làm tăng sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước .
- ***Kết luận***: tỉ giá hối đoái thực chứ không phải tỉ giá hối đoái danh nghĩa ảnh hưởng tới sức cạnh tranh quốc tế của hàng hóa.



2.3 . Vai trò của tỉ giá:

- **2.3.2.Tỉ giá hối đoái và vấn đề đầu cơ vốn :**
- Trong kinh tế mở vốn được tự do di chuyển từ nước này sang nước khác. Sức hút của sự di chuyển vốn là lợi tức của vốn thu được cao hơn ở nước này so với nước khác .
- Lợi tức của vốn là lợi tức thu được do đầu cơ vốn, lợi tức này phụ thuộc vào mức lãi suất trung bình ở mỗi nước và tỉ giá hối đoái. Vì vậy khi các yếu tố khác không đổi việc đầu cơ vốn từ nước này sang nước khác sẽ do tỉ giá hối đoái chi phối. Chẳng hạn khi tỉ giá đồng USD tăng lên (đồng Việt Nam giảm giá) vốn sẽ chuyển ra nước ngoài, ngược lại vốn chuyển vào trong nước. Điều này sẽ được làm rõ qua ví dụ dưới đây :



2.3 . Vai trò của tỉ giá:

- Với 100 triệu đồng lãi suất tại Việt Nam là 12% năm, sau một năm đầu cơ sẽ thu về 112 triệu đồng. Nếu tỉ giá hối đoái 1 USD = 10.000 đồng, lãi suất thị trường Mỹ 10% năm không thay đổi đầu cơ 100 triệu đồng vào Mỹ, sau một năm thu về 110 triệu đồng, người ta sẽ không lựa chọn chuyển vốn vào Mỹ. Tuy nhiên nếu các yếu tố khác không đổi, cuối năm tỉ giá hối đoái tăng từ 10.000 đồng lên 11.000 đồng, khi đó đầu cơ 100 triệu đồng ở Mỹ sẽ thu 121 triệu đồng vào cuối năm, người ta sẽ chuyển vốn vào thị trường Mỹ



2.3 . Vai trò của tỉ giá:

- **2.4 . Tỉ giá hối đoái và CCTTQT**
- **2.4.1.Các cơ chế tỉ giá hối đoái & CCTTQT:**
- *2.4.1.1. Tỉ giá hối đoái thả nổi* (linh hoạt) : là tỉ giá được tự do biến động để đạt mức cân bằng của thị trường ngoại hối .
- Khi một nước duy trì cơ chế tỉ giá hối đoái thả nổi CCTTQT luôn cân bằng . Sự thâm hụt của tài khoản vãng lai sẽ được bù đắp bởi thặng dư của tài khoản TB và ngược lại .



2.3 . Vai trò của tỉ giá:

- 2.4.1.2. *Tỉ giá hối đoái cố định* : là tỉ giá mà chính phủ đồng ý duy trì khả năng chuyển đổi của đồng tiền trong nước với đồng tiền nước ngoài theo mức nhà nước quy định. Trong cơ chế tỉ giá hối đoái cố định CCTTQT có thể không cân bằng. Thâm hụt và thặng dư CCTTQT sẽ dẫn đến thay đổi cung , cầu trên thị trường ngoại hối . Để giữ cho tỉ giá hối đoái không đổi , ngân hàng trung ương phải can thiệp mua hoặc bán dự trữ ngoại tệ .



2.3 . Vai trò của tỉ giá:

- 2.4.1.3. *Tỉ giá hối đoái thả nổi không hoàn:* hay còn gọi là tỉ giá hối đoái có quản lý, là sự kết hợp hai loại tỉ giá trên .
- Tỉ giá được xác định thông qua cung cầu trên thị trường ngoại hối, nhưng khi có sự giao động mạnh và nhanh của tỉ giá thị trường, chính phủ sẽ can thiệp bằng cách ấn định tỉ giá. Để làm được việc này ngân hàng trung ương phải can thiệp như trong điều kiện tỉ giá cố định.



2.3 . Vai trò của tỉ giá:

- **2.4.2. Tác động của tỉ giá hối đoái đến CCTTQT :**
- Từ những phân tích ở các phần trên cho thấy :
- Khi tỉ giá thực của đồng tiền quốc gia giảm xuống sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài, nhờ đó cán cân thương mại thặng dư và ngược lại .
- Khi tỉ giá thị trường của đồng tiền một quốc gia tăng lên , nếu các yếu tố khác không đổi , đồng tiền đó có giá trị tương đối cao hơn trước , làm cho lãi suất trung bình tăng lên vốn sẽ được di chuyển vào trong nước, tài khoản tư bản sẽ thặng dư và ngược lại .
- Có thể kết luận rằng tỉ giá hối đoái là một biến số rất quan trọng của nền kinh tế , nó tác động đến sự cân bằng của cán cân thương mại và cán cân thanh toán , do đó tác động đến sản lượng , việc làm cũng như sự cân bằng của nền kinh tế nói chung.



2.3 . Vai trò của tỉ giá:

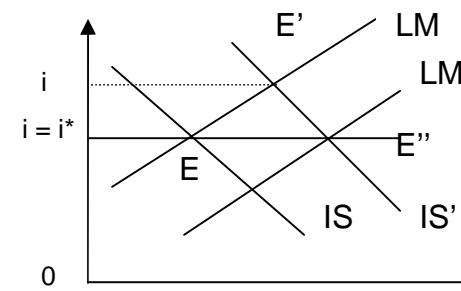
- **3. Tác động của các chính sách vĩ mô trong nền kinh tế mở.**
- **3.1. Những yếu tố tác động của nền kinh tế mở :**
- Trong nền kinh tế đóng IS dịch chuyển bởi C & I .Trong nền kinh tế mở còn phụ thuộc vào xuất khẩu ròng (NX) và sự vận động của tỉ giá hối đoái .
- Trong kinh tế đóng LM dịch chuyển do sự thay đổi của mức cung tiền (MS). Trong nền kinh tế mở đường LM còn tùy thuộc vào cơ chế tỉ giá được áp dụng là cố định hay linh hoạt
- Trong nền kinh tế mở mức lãi suất trong nước có mối qua hệ với lãi suất quốc tế và luôn giao động xoay quanh mức lãi suất quốc tế ảnh hưởng đồng thời đến tỉ giá và các biến số kinh tế vĩ mô của nền kinh tế mở.

3.2 . Tác động của các chính sách trong nền kinh tế mở với hệ thống tỉ giá cố định tư bản vận động hoàn toàn tự do .

○ 3.2.1. Tác động của chính sách tài khoá

- Với i : lãi suất trong nước
- i^* : lãi suất quốc tế
- H 7.3 nền kinh tế đang cân bằng tại E do G tăng làm IS dịch chuyển sang phải , cân bằng mới tại E' làm i tăng , $i > i^*$, tư bản quốc tế tràn vào trong nước.

- Để giữ tỉ giá cố định ngân hàng trung ương mua ngoại tệ dự trữ làm MS tăng , LM dịch chuyển sang phải, cân bằng mới tại E'' , sản lượng tăng còn lãi suất trở về vị trí cũ $i = i^*$

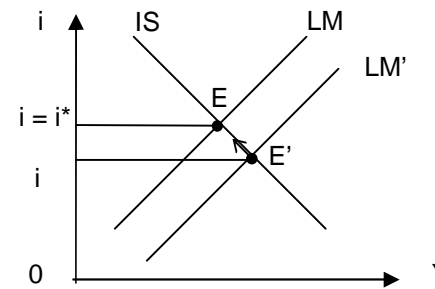


H 7.3: Tác động của chính sách tài khoá

3.2 . Tác động của các chính sách trong nền kinh tế mở với hệ thống tỉ giá cố định tư bản vận động hoàn toàn tự do .

○ 3.2.2. Tác động của chính sách tiền tệ :

- Nền kinh tế đang ở điểm E (H 7.4) ngân hàng trung ương mở rộng tiền tệ , đường LM sang phải , cân bằng mới tại E' : $i > i^*$, một luồng vốn chuyển ra nước ngoài để giữ tỉ giá cố định ngân hàng trung ương bán dự trữ ngoại tệ , MS giảm dần , quá trình này tác động ngược lại cho đến khi LM về vị trí cũ $i = i^*$

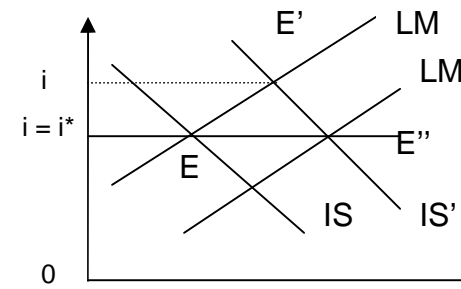


H 7.4: Tác động của chính sách tiền tệ

3.2 . Tác động của các chính sách trong nền kinh tế mở với hệ thống tỉ giá cố định tư bản vận động hoàn toàn tự do .

- 3.2.2.1. Chính sách phá giá đồng tiền:
- Khi ngân hàng trung ương phá giá đồng tiền làm cho e giảm, xuất khẩu tăng , nhập khẩu giảm, cán cân thương mại được cải thiện, đường IS dịch chuyển sang phải (H 7.3) , i tăng, tư bản nước ngoài chuyển vào trong nước, ngân hàng trung ương phải mua ngoại tệ dự trữ để giữ vững giá,

- MS tăng , đường LM dịch chuyển sang phải, kết quả sản lượng tăng còn lãi suất trở về vị trí cũ $i = i^*$



H 7.3: Tác động của chính sách tài khoá

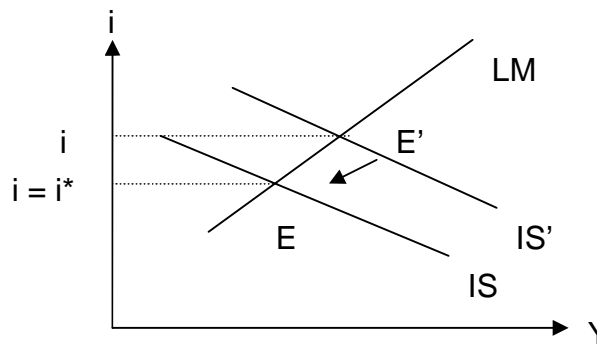


3.2 . Tác động của các chính sách trong nền kinh tế mở với hệ thống tỉ giá cố định tư bản vận động hoàn toàn tự do .

- 3.2.2.2 . *Tác động của các chính sách trong nền kinh tế mở với hệ thống tỉ giá linh hoạt, tư bản vận động tự do*
- 3.2.2.2.1. *Tác động của chính sách tài khoá : Khi thực hiện chính sách tài khoá mở rộng (H 7.5) IS dịch chuyển sang phải , nền kinh tế cân bằng mới tại E' , i chuyển lên trên $i > i^*$. Tư bản tràn vào trong nước làm cho tỉ giá đồng nội tệ tăng , khi e tăng , X giảm M tăng đường IS dịch chuyển sang trái : vị trí cũ được khôi phục .*

3.2 . Tác động của các chính sách trong nền kinh tế mở với hệ thống tỉ giá cố định tư bản vận động hoàn toàn tự do .

- (H 7.5) IS dịch chuyển sang phải , nền kinh tế cân bằng mới tại E' , i chuyển lên trên $i > i^*$. Tư bản tràn vào trong nước làm cho tỉ giá đồng nội tệ tăng , khi e tăng , X giảm M tăng đường IS dịch chuyển sang trái : vị trí cũ được khôi phục .

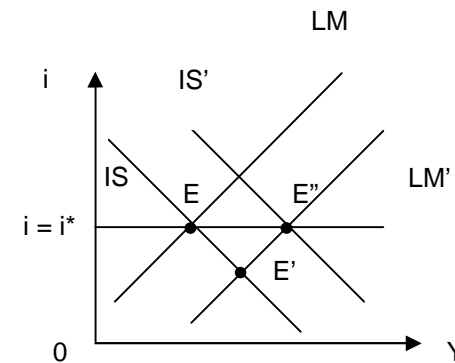


H 7.5 Tác động của chính sách tài khoá

3.2 . Tác động của các chính sách trong nền kinh tế mở với hệ thống tỉ giá cố định tự bản vận động hoàn toàn tự do .

- 3.2.2.2. Tác động của chính sách tiền tệ
- Nền kinh tế đang cân bằng tại E (H 7.6) ngân hàng trung ương mở rộng tiền tệ , đường LM dịch chuyển sang phải cân bằng mới tại E' , lãi suất giảm làm tỉ giá đồng nội tệ giảm , e giảm xuất khẩu ròng tăng lên : IS dịch chuyển sang phải cân bằng mới được thiết lập tại E'' sản lượng tăng còn $i = i^*$ như cũ .

○ .



H 7.6: Tác động của chính sách tiền tệ



BÀI TẬP 1

Giả sử các loại hàng hóa sản xuất ở Thái Lan và Việt Nam hoàn toàn giống hệt nhau . Dựa vào chi phí sản xuất hãy cho biết trường hợp nào có lợi thế tuyệt đối , trường hợp nào có lợi thế tương đối và có thương mại quốc tế diễn ra giữa ra giữa hai nước (giả định không có bất cứ rào cản nào).

BÀI TẬP 2

Giả sử vải nội và vải ngoại hoàn toàn giống nhau . Cho biết :

- Hàm cung về vải nội : $QS = - 2 + 0,0002P$
- Hàm cầu về vải : $QD = 28 - 0,0004P$
- (đơn vị : Q (triệu m) , P(đồng))
- 2.1. Hãy xác định giá cả và sản lượng cân bằng tương ứng với hàm cung và hàm cầu nêu trên .
- 2.2. Giả sử Việt Nam có thể nhập khẩu vải không hạn chế , đồng thời lượng vải nhập không ảnh hưởng đến giá quốc tế , hãy tìm lượng vải nhập khẩu nếu như giá quốc tế là 30.000đ một met .
- 2.3. Giả sử chính phủ đánh thuế vào mỗi met vải nhập khẩu là 10.000đ thì lượng vải nhập khẩu là bao nhiêu ?

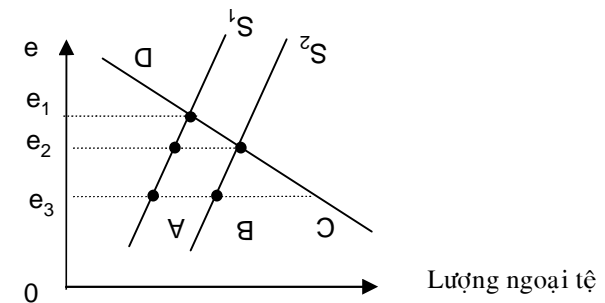
BÀI TẬP 3

Với đường S_1 , muốn duy trì tỉ giá e_3 thì ngân hàng trung ương phải làm gì?
Số lượng bao nhiêu?

Lý do nào trong cái lý do dưới đây có thể làm cho đường cung dịch chuyển từ S_1 sang S_2 .

- Người nước ngoài mua hàng hóa trong nước nhiều hơn .
- Người trong nước mua chứng khoán của nước ngoài nhiều hơn .
- Người nước ngoài đầu tư vào trong nước nhiều hơn .

○ .





Bài tập 4

- Theo số liệu trên :
- 4.1. Tính tỉ giá hối đoái thực tế của đồng bảng theo USD của các năm từ 1978 đến 1982
- 4.2. Giải thích sự khác nhau giữa tỉ giá hối đoái danh nghĩa và tỉ giá hối đoái thực tế
- 4.3. Sức cạnh tranh của nước Anh trên thị trường quốc tế thay đổi như thế nào ? dựa trên cơ sở nào